

BẢNG 6: XE MÁY

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

Phần 6a. Xe máy nhập khẩu

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe mô tô hai bánh	ADIVA	AD 200	108,0	104.000.000
2	Xe mô tô hai bánh	ADIVA	AD 200	124,5	104.000.000
3	Xe mô tô hai bánh	ADIVA	N125	124,6	104.000.000
4	Xe mô tô hai bánh	ADLY	NOBLE125	124,0	23.000.000
5	Xe mô tô hai bánh	ADLY	SUPER SONIC 125	124,0	23.000.000
6	Xe mô tô hai bánh	ADLY	THUNDER BIKE 125	124,0	23.000.000
7	Xe mô tô hai bánh	ALA	VISPO ZN125T-F	124,5	29.500.000
8	Xe mô tô hai bánh	ALA	AL150T-18	149,0	30.000.000
9	Xe mô tô hai bánh	ALA	FRECCIA AL150T-18	149,0	30.000.000
10	Xe mô tô hai bánh	ALA	ZN125T-F	124,6	29.500.000
11	Xe mô tô hai bánh	ALA	ZN150T-9	149,6	30.000.000
12	Xe mô tô hai bánh	ALA	ZN150T-5A	149,6	30.000.000
13	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	ATLANTIC 125	124,0	51.700.000
14	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	DORSODURO1200	1.197,0	525.000.000
15	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	DORSODURO1200ABS-ATC	1.197,0	525.000.000
16	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	MOJITO 150 CUSTOM	149,6	51.700.000
17	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	MOJITO CUSTOM 125	124,0	156.000.000
18	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RS 125	125,0	88.000.000
19	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RS4 125	124,2	141.900.000
20	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RSV4	999,0	355.000.000
21	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RSV4 FACTORY	999,6	355.000.000
22	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RSV4 FACTORY	1.099,0	885.000.000
23	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RSV4 FACTORY APRC ABS	999,0	355.000.000
24	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RSV4 RF	999,0	355.000.000
25	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SCARABEO 100	96,2	39.100.000
26	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SCARABEO 125	124,0	52.900.000
27	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SCARABEO 125 120S	124,9	52.900.000
28	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SHIVER 750	749,9	429.000.000
29	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SPORTCITY 125	124,0	82.000.000
30	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SPORTCITY 200	198,0	75.200.000
31	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SPORTCITY ONE125	124,0	82.000.000
32	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	TUONO 1000R	997,6	566.000.000
33	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	TUONO V4 1100 RR	1.077,0	566.000.000
34	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	TUONO 660	659,0	475.000.000
35	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RX 125	124,0	90.300.000
36	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	TUONO V4	1.077,0	680.000.000
37	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RSV4 1000	999,0	229.500.000
38	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	RS 660	659,0	485.000.000
39	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	TUONO V4 FACTORY	1.077,0	750.000.000
40	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SX 125	124,0	92.500.000
41	Xe mô tô hai bánh	APRILIA	SRV 850 ABS-ATC	839,0	429.000.000
42	Xe mô tô hai bánh	BAJAJ	AVENGER 220 CRUISE	219,9	64.000.000
43	Xe mô tô hai bánh	BAJAJ	PULSAR 200 NS	199,5	68.000.000
44	Xe mô tô hai bánh	BAJAJ	PULSAR 200AS	199,5	68.000.000
45	Xe mô tô hai bánh	BAJAJ	PULSAR 200RS	199,5	82.700.000
46	Xe mô tô hai bánh	BEE TLE	GM50QT-B	49,5	10.800.000
47	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	ADIVA 150	150,0	62.500.000
48	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	BJ600GS	600,0	80.000.000
49	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	BN251	251,5	108.000.000
50	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	BN302	300,0	108.000.000
51	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	CENTURY RACER 1130	1.131,0	273.000.000
52	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	CENTURY RACER 899	899,0	273.000.000
53	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	MACIS	125,0	20.800.000
54	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	PEPE50 4T	49,9	29.200.000
55	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	TNT 600 GT	600,0	114.000.000
56	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	TORNADO NAKED TRE 899	899,0	273.000.000
57	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	TORNADO NAKED TRE R160	1.131,0	334.000.000
58	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	VLM 200	199,7	98.000.000
59	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	VLM150	148,0	28.500.000
60	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	302R	300,0	108.000.000
61	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	TRK502	500,0	134.000.000
62	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	IMPERIALE 400	374,0	89.300.000
63	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	LEONCINO500 TRAIL	500,0	148.000.000
64	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	BN600I	600,0	114.000.000
65	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	BN600I ABS	600,0	199.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
66	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	CAFFENERO 150I	150,1	62.500.000
67	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	LEONCINO 500	500,0	145.900.000
68	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	TNT 15	148,0	45.000.000
69	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	TNT 125	124,8	39.900.000
70	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	TNT 125	125,0	39.900.000
71	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	TNT 175	174,0	75.000.000
72	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	TRK502X	500,0	132.000.000
73	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	302S	300,0	96.000.000
74	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	RFS150I	149,7	29.900.000
75	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	502C CRUSER	500,0	138.000.000
76	Xe mô tô hai bánh	BENELLI	VZ125I	124,0	20.100.000
77	Xe mô tô hai bánh	BEREL	DD150E-8	142,2	25.500.000
78	Xe mô tô hai bánh	BIG BEAR CHOPPERS	GTX	1.646,0	1.295.000.000
79	Xe mô tô hai bánh	BIG BEAR CHOPPERS	SLED 300 DELUXE PROSTREET	1.638,8	978.000.000
80	Xe mô tô hai bánh	BIGDOG	PITBULL	1.916,0	607.000.000
81	Xe mô tô hai bánh	BKM	XEIDON	147,5	45.000.000
82	Xe mô tô hai bánh	BKM SAURON	GT5	124,0	30.000.000
83	Xe mô tô hai bánh	BMW	C600 SPORT	647,0	473.000.000
84	Xe mô tô hai bánh	BMW	C650GT	647,0	655.000.000
85	Xe mô tô hai bánh	BMW	F650GS	798,0	346.000.000
86	Xe mô tô hai bánh	BMW	F800 GS ADVENTURE	798,0	658.000.000
87	Xe mô tô hai bánh	BMW	F800R	798,0	485.000.000
88	Xe mô tô hai bánh	BMW	F800ST	798,0	370.000.000
89	Xe mô tô hai bánh	BMW	G650GS	652,0	356.400.000
90	Xe mô tô hai bánh	BMW	G650GS SERTAO	652,0	384.900.000
91	Xe mô tô hai bánh	BMW	K1300GT	1.293,0	858.000.000
92	Xe mô tô hai bánh	BMW	K1300R	1.293,0	858.000.000
93	Xe mô tô hai bánh	BMW	K1600GTL	1.649,0	1.086.000.000
94	Xe mô tô hai bánh	BMW	K1600GTL EXCLUSIVE	1.649,0	1.086.000.000
95	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 1200 GS ADVENTURE	1.170,0	589.000.000
96	Xe mô tô hai bánh	BMW	R NINE T	1.170,0	769.000.000
97	Xe mô tô hai bánh	BMW	R NINE T SCRAMBLER	1.170,0	496.000.000
98	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1200 RT	1.170,0	712.000.000
99	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1200C	1.170,0	647.000.000
100	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1200GS	1.170,0	647.000.000
101	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1200GS TRIPLE BLACK	1.170,0	647.000.000
102	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1200R	1.170,0	579.000.000
103	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1200RT	1.170,0	712.000.000
104	Xe mô tô hai bánh	BMW	BMW 125	125,0	81.000.000
105	Xe mô tô hai bánh	BMW	BMW	500,0	320.000.000
106	Xe mô tô hai bánh	BMW	F650	650,0	320.000.000
107	Xe mô tô hai bánh	BMW	K1200S	1.157,0	447.500.000
108	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1150	1.130,0	430.000.000
109	Xe mô tô hai bánh	BMW	R65	649,0	320.000.000
110	Xe mô tô hai bánh	BMW	C600GT	647,0	361.000.000
111	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 18 TRANSCONTINENTAL	1.802,0	1.164.000.000
112	Xe mô tô hai bánh	BMW	R18 FIRST EDITION	1.802,0	1.039.000.000
113	Xe mô tô hai bánh	BMW	R50/15	494,0	320.000.000
114	Xe mô tô hai bánh	BMW	M 1000 RR	999,0	1.399.000.000
115	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 1250 GS HP	1.254,0	638.000.000
116	Xe mô tô hai bánh	BMW	F 900 R	895,0	459.000.000
117	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 1250 RT	1.254,0	1.079.000.000
118	Xe mô tô hai bánh	BMW	R18	1.802,0	959.000.000
119	Xe mô tô hai bánh	BMW	R18 CLASSIC	1.802,0	859.000.000
120	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 1250 GSA	1.254,0	709.000.000
121	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 18 B	1.802,0	1.102.300.000
122	Xe mô tô hai bánh	BMW	CE04	15,0	574.000.000
123	Xe mô tô hai bánh	BMW	R NINET SCRAMBLER	1.170,0	574.000.000
124	Xe mô tô hai bánh	BMW	M 1000 R	999,0	1.269.000.000
125	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1300 GS	1.300,0	880.000.000
126	Xe mô tô hai bánh	BMW	F 900 XR	895,0	539.000.000
127	Xe mô tô hai bánh	BMW	S 1000 R	999,0	649.000.000
128	Xe mô tô hai bánh	BMW	S 1000 RR	999,0	949.000.000
129	Xe mô tô hai bánh	BMW	S 1000 XR	999,0	779.000.000
130	Xe mô tô hai bánh	BMW	G 310 R	313,0	149.000.000
131	Xe mô tô hai bánh	BMW	R NINET PURE	1.170,0	609.000.000
132	Xe mô tô hai bánh	BMW	R NINET URBAN G/S	1.170,0	549.000.000
133	Xe mô tô hai bánh	BMW	F 800 GS	798,0	359.000.000
134	Xe mô tô hai bánh	BMW	K 1600 B	1.649,0	1.089.000.000
135	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 1200 GS	1.170,0	605.000.000
136	Xe mô tô hai bánh	BMW	G 310 GS	313,0	184.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
137	Xe mô tô hai bánh	BMW	F 700 GS	798,0	329.000.000
138	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1200GS EXCLUSIVE	1.170,0	469.000.000
139	Xe mô tô hai bánh	BMW	R NINET RACER	1.170,0	659.000.000
140	Xe mô tô hai bánh	BMW	R1200GS RALLYE	1.170,0	647.000.000
141	Xe mô tô hai bánh	BMW	K 1600 B GRAND AMERICA	1.649,0	900.000.000
142	Xe mô tô hai bánh	BMW	C400X	350,0	254.000.000
143	Xe mô tô hai bánh	BMW	C400GT	350,0	309.000.000
144	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 1250 GS ADVENTURE	1.254,0	625.700.000
145	Xe mô tô hai bánh	BMW	F 850 GS	853,0	569.000.000
146	Xe mô tô hai bánh	BMW	R 1250 GS	1.254,0	562.300.000
147	Xe mô tô hai bánh	BRAND DI ONE	SUPER SPORT	2.061,0	396.000.000
148	Xe mô tô hai bánh	BUELL	1125CR	1.125,0	322.300.000
149	Xe mô tô hai bánh	BUELL	BUELL X1 LIGHTNING	1.203,0	322.300.000
150	Xe mô tô hai bánh	CAGIVA	MITO 125	124,6	50.100.000
151	Xe mô tô hai bánh	CAGIVA	MITOSP525	124,6	50.000.000
152	Xe mô tô hai bánh	CAGIVA	RAPTOR 125	124,6	47.800.000
153	Xe mô tô hai bánh	CAMION	XS125T-11	124,6	14.500.000
154	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	CF650	649,3	71.000.000
155	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	300NK	292,0	118.000.000
156	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	300SR	292,0	109.000.000
157	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	700 CL-X HERITAGE	693,0	179.100.000
158	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	800MT TOURING	799,0	228.700.000
159	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	150T-5A	152,7	13.700.000
160	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	CF150-2C	149,4	29.000.000
161	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	CF650-2	649,3	71.000.000
162	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	E.CHARM (CF150T-5A)	152,7	13.700.000
163	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	V3 (CF250T-3)	244,0	40.500.000
164	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	V5 (CF250T-5)	244,0	40.500.000
165	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	650MT	649,0	187.000.000
166	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	650NK	649,0	162.000.000
167	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	400NK	400,0	132.000.000
168	Xe mô tô hai bánh	CFMOTO	250NK	249,0	115.000.000
169	Xe mô tô hai bánh	CHAIYO	LALITA	119,7	18.000.000
170	Xe mô tô hai bánh	CHUANL	LB150T-26	151,0	42.200.000
171	Xe mô tô hai bánh	CPI	ARAGON CLUB 125	124,0	26.800.000
172	Xe mô tô hai bánh	CPI	ARAGON GP 125	124,0	26.800.000
173	Xe mô tô hai bánh	CPI	GTR 150	149,0	46.500.000
174	Xe mô tô hai bánh	CPI	GTR 180 SCOOTER	169,0	53.600.000
175	Xe mô tô hai bánh	CPI	OLIVER CITY 125	124,0	23.000.000
176	Xe mô tô hai bánh	CPI	OLIVER SPORT 125	124,0	23.000.000
177	Xe mô tô hai bánh	CPI	VGO 125	124,0	40.000.000
178	Xe mô tô hai bánh	CPI	VOGUE 125	124,6	30.000.000
179	Xe mô tô hai bánh	CPI	HUNDACPI	100,0	6.900.000
180	Xe mô tô hai bánh	CPI	HUNDACPI	110,0	7.100.000
181	Xe mô tô hai bánh	CPI	CPI	97,0	9.700.000
182	Xe mô tô hai bánh	CPI	CPI	124,0	9.700.000
183	Xe mô tô hai bánh	CR & S	DUU CONLATUSA SD2	1.915,7	1.616.000.000
184	Xe mô tô hai bánh	CR & S	DUU CONLATUSA SD4	1.915,7	1.616.000.000
185	Xe mô tô hai bánh	CR & S	DUU	1.915,0	661.000.000
186	Xe mô tô hai bánh	CUBTOM	HJ 125-5	124,5	21.000.000
187	Xe mô tô hai bánh	DAELIM	DAELIM VS125	124,0	52.000.000
188	Xe mô tô hai bánh	DAELIM	PRODAELIM 50	50,0	8.000.000
189	Xe mô tô hai bánh	DAELIM	DAELIMCKD 110	110,0	7.600.000
190	Xe mô tô hai bánh	DAELIM	DAELIMIKD50	50,0	7.800.000
191	Xe mô tô hai bánh	DAELIM	DAELIM-SUPER C50-DZ	50,0	7.200.000
192	Xe mô tô hai bánh	DAELIM	DAELIM-LX C50DS	50,0	7.200.000
193	Xe mô tô hai bánh	DAELIM	DAELIM KREA 50	49,5	10.600.000
194	Xe mô tô hai bánh	DAELIM	DAELIM II 50	49,5	9.000.000
195	Xe mô tô hai bánh	DAYANG	ARTE 150 (DY150T-6)	149,6	22.500.000
196	Xe mô tô hai bánh	DAYANG	KOREACITI 110	108,9	9.000.000
197	Xe mô tô hai bánh	DAYANG	DAYANG	108,0	8.800.000
198	Xe mô tô hai bánh	DAYANG	DAYANG C100	97,0	5.700.000
199	Xe mô tô hai bánh	DAYANG	DA100A	100,0	6.500.000
200	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	848	849,4	709.200.000
201	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	1098	1.099,0	833.000.000
202	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	1198	1.198,4	790.200.000
203	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	1198 S	1.198,4	833.000.000
204	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	1199 PANIGALE ABS	1.198,0	926.000.000
205	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	1199 PANIGALE S	1.198,0	848.000.000
206	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	1199 PANIGALE S ABS	1.198,0	926.000.000
207	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	1299 PANIGALE S	1.285,0	1.097.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
208	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	848 EVO	849,2	709.200.000
209	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	899 PANIGALE	898,0	739.200.000
210	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DIAVEL	1.198,0	668.000.000
211	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DIAVEL ABS	1.198,0	667.800.000
212	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DIAVEL CARBON	1.198,0	787.500.000
213	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DIAVEL CARBON ABS	1.198,0	787.500.000
214	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DIAVEL CROMO	1.198,0	727.000.000
215	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	GT1000	992,0	612.000.000
216	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	HYPER STRADA	821,1	444.000.000
217	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD	821,1	401.300.000
218	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 1100S	1.078,0	562.000.000
219	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 796	803,0	450.000.000
220	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 939	937,0	389.000.000
221	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	HYPERSTRADA	821,1	444.000.000
222	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	HYPERSTRADA 939	937,0	427.000.000
223	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 1100	1.078,0	525.000.000
224	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 1100 EVO ABS	1.079,0	360.000.000
225	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 1200 R	1.198,0	920.000.000
226	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 1200S	1.198,4	763.000.000
227	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 696	696,0	420.000.000
228	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 795	803,0	335.000.000
229	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 795 ABS	803,0	376.000.000
230	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 821	821,0	384.700.000
231	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 821	821,1	344.200.000
232	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONTER 1100 EVO ABS	1.079,0	525.000.000
233	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONTER 695	695,0	420.000.000
234	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONTER 796 ABS	803,0	442.000.000
235	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONTER 821	821,0	392.000.000
236	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONTER S2R	803,0	630.000.000
237	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200	1.198,4	540.500.000
238	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200 ENDURO	1.198,0	654.400.000
239	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200 PIKES PEAK	1.198,0	867.000.000
240	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200 S	1.198,0	605.400.000
241	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200S TOURING	1.198,0	722.000.000
242	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER	803,0	291.000.000
243	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER CLASSIC	803,0	355.700.000
244	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER FULL THROTTLE	803,0	355.700.000
245	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER ICON	803,0	306.700.000
246	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER SIXTY2	399,0	260.000.000
247	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER URBAN ENDURO	803,0	355.700.000
248	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	STREET FIGHTER 848	849,0	702.400.000
249	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER	1.099,2	695.000.000
250	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER S	1.099,0	875.000.000
251	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 1198S	1.198,4	944.900.000
252	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 1199 PANIGALE S ABS	1.198,0	944.900.000
253	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 848	849,4	798.000.000
254	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 848 EVO	849,4	798.000.000
255	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 899 PANIGALE	898,0	798.000.000
256	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	X DIAVEL	1.262,0	643.400.000
257	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	X DIAVEL S	1.262,0	743.300.000
258	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 950	937,0	511.400.000
259	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRMABLER DS	803,0	336.500.000
260	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRMABLER CR	803,0	334.800.000
261	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 797	803,0	330.500.000
262	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER 1200 S	1.198,0	860.000.000
263	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER V2	955,0	644.500.000
264	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V4 PIKES PEAK	1.158,0	1.199.000.000
265	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V2 S	937,0	667.500.000
266	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 800 ICON	803,0	324.000.000
267	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V4	1.158,0	716.000.000
268	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER DUCATI 1100 SPORT PRO	1.079,0	609.000.000
269	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	PANIGALE V2	955,0	734.000.000
270	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DUCATI SCRAMBLER	803,0	412.500.000
271	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER DUCATI 1100 PRO	1.079,0	545.000.000
272	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 950 SP	937,0	633.000.000
273	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DUCATI SCRAMBLER NIGHTSHIFT	803,0	416.000.000
274	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DUCATI SCRAMBLER ICON DARK	803,0	337.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
275	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V4S	1.158,0	998.000.000
276	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER SP	937,0	539.000.000
277	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER V4S	1.103,0	890.000.000
278	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DESERT X	937,0	640.000.000
279	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DIAVEL V4	1.158,0	1.025.000.000
280	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER V4	1.103,0	700.000.000
281	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	PANIGALE V4 SP2	1.103,0	1.364.000.000
282	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERLEGGERA V4	998,0	5.600.000.000
283	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DUCATI SCRAMBLER FULL THROTTLE	803,0	433.000.000
284	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 950S	937,0	527.000.000
285	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	XDIAVEL S	1.262,0	960.000.000
286	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DUCATI SCRAMBLER DS	803,0	413.000.000
287	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DUCATI STREETFIGHTER V4 LAMBORGHINI	1.103,0	2.105.000.000
288	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERSPORT 950 S	937,0	523.000.000
289	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 950 S	937,0	545.000.000
290	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V4 S	1.158,0	911.700.000
291	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER DUCATI 1100 PRO DARK	1.079,0	450.000.000
292	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 698 MONO	659,0	519.000.000
293	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V4 RALLY	1.158,0	1.095.000.000
294	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	1299 PANIGALE S ANNIVERSARIO	1.285,0	1.097.000.000
295	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	959 PANIGALE	955,0	503.100.000
296	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER	803,0	335.000.000
297	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MONSTER	937,0	441.000.000
298	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1260	1.262,0	667.900.000
299	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1260 PIKES PEAK	1.262,0	742.000.000
300	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1260 S	1.262,0	756.900.000
301	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	PANIGALE V4	1.103,0	706.700.000
302	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	PANIGALE V4 S	1.103,0	1.149.000.000
303	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	PANIGALE V4 SPECIALE	1.103,0	1.480.000.000
304	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100	1.078,0	421.500.000
305	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100	1.079,0	448.000.000
306	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100 SPECIAL	1.078,0	457.800.000
307	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100 SPECIAL	1.079,0	481.900.000
308	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100 SPORT	1.078,0	480.600.000
309	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER 1100 SPORT	1.079,0	505.900.000
310	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER CR	803,0	374.200.000
311	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER DS	803,0	376.100.000
312	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER MACH 2.0	803,0	330.000.000
313	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 1199 PANIGALE S TRICOLORE	1.198,0	944.900.000
314	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERBIKE 848 EVO CORSE SPECIAL EDITION	849,4	798.000.000
315	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERSPORT	937,0	452.100.000
316	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	SUPERSPORT S	937,0	483.000.000
317	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	XDIAVEL	1.262,0	777.000.000
318	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1260 ENDURO	1.262,0	793.200.000
319	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	HYPERMOTARD 950	937,0	524.500.000
320	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	959 PANIGALE CORSE	955,0	630.000.000
321	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DIAVEL 1260 S	1.262,0	899.000.000
322	Xe mô tô hai bánh	DUCATI	DIAVEL 1260	1.262,0	725.000.000
323	Xe mô tô hai bánh	EVROREIBEL	DD125E-8	124,6	18.800.000
324	Xe mô tô hai bánh	EVROREIBEL	DD150E-8	142,2	23.000.000
325	Xe mô tô hai bánh	GENERIC	125TR	124,4	27.500.000
326	Xe mô tô hai bánh	GENERIC	CODE 150 (QJ150-19A)	149,0	40.000.000
327	Xe mô tô hai bánh	GENERIC	TR125 (J69)	124,4	27.500.000
328	Xe mô tô hai bánh	HAOJUE	BELLA HJ125T-3	124,0	30.000.000
329	Xe mô tô hai bánh	HAOJUE	HJ100T-3	102,0	22.000.000
330	Xe mô tô hai bánh	HAOJUE	HJ100T-7	102,0	12.000.000
331	Xe mô tô hai bánh	HAOJUE	HJ125-7	124,0	12.600.000
332	Xe mô tô hai bánh	HAOJUE	HJ125T-7	124,0	12.600.000
333	Xe mô tô hai bánh	HAOJUE	HJ125T-8A	124,0	12.700.000
334	Xe mô tô hai bánh	HAOJUE	JOYSTAR (HJ100T-7)	102,0	11.700.000
335	Xe mô tô hai bánh	HAOJUE	LUCKY HJ110-2	107,0	12.000.000
336	Xe mô tô hai bánh	HAOJUE	SKY HAWK (HJ125T-16)	124,0	13.000.000
337	Xe mô tô hai bánh	HERO HONDA	KARIZMA ZMR	223,0	64.000.000
338	Xe mô tô hai bánh	HKMCO	HG125-3A	124,6	14.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
339	Xe mô tô hai bánh	HKMCO	HG125-4A	124,0	14.500.000
340	Xe mô tô hai bánh	HKMCO	HG125-A	124,0	14.500.000
341	Xe mô tô hai bánh	HKMCO	HG125T-5	124,6	14.500.000
342	Xe mô tô hai bánh	HKMCO	HG50QT-9	49,6	15.500.000
343	Xe mô tô hai bánh	HONDA	919	919,0	299.000.000
344	Xe mô tô hai bánh	HONDA	@150	152,7	71.000.000
345	Xe mô tô hai bánh	HONDA	@150ES	152,7	83.000.000
346	Xe mô tô hai bánh	HONDA	@STREAM (WH125T-2)	124,6	28.000.000
347	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AIR BLADE (ANC 110ACT)	108,0	40.000.000
348	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AVIATOR	102,1	27.000.000
349	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AVIATOR (SCV110GA)	108,9	27.000.000
350	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BENLY 110	107,0	95.000.000
351	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BENLY 50S	49,0	40.000.000
352	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BIZ 125 ES	124,9	120.000.000
353	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB HORNET 160R	162,7	80.000.000
354	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB UNICORN	149,1	49.000.000
355	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB UNICORN DAZZLER	149,0	49.000.000
356	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1000R	998,0	517.500.000
357	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1000RA	998,0	433.000.000
358	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1100	1.140,0	455.000.000
359	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1100 (CB1100 SA)	1.140,0	391.000.000
360	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1100 (CB1100)	1.140,0	391.000.000
361	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1100 ABS	1.140,0	375.000.000
362	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1100 EX ABS	1.140,0	455.000.000
363	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1300	1.284,4	450.000.000
364	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB150R	149,2	105.500.000
365	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB150R	149,5	108.000.000
366	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB190R	184,4	90.000.000
367	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB190R GP	184,4	90.000.000
368	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB250	233,0	107.000.000
369	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB400 LICENSE	399,0	300.000.000
370	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB400 SUPER BOLD'OR ABS	399,0	367.000.000
371	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB400 SUPER FOUR	399,0	220.000.000
372	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB400 SUPER FOUR ABS	399,0	367.000.000
373	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB600F	599,3	350.000.000
374	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB600F ABS	599,0	350.000.000
375	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF 250	249,0	190.000.000
376	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF125 (SDH125-51A)	125,0	19.000.000
377	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF190R	184,0	48.000.000
378	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR 125R	124,7	55.000.000
379	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR 125RW	125,0	51.000.000
380	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR 600RR	599,0	451.000.000
381	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RA	999,0	567.000.000
382	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RA (CBR1000RA)	999,0	551.600.000
383	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RR	998,0	567.000.000
384	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RR ABS	999,0	567.000.000
385	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RR FIREBLADE SP	999,8	678.000.000
386	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000SA	999,0	567.000.000
387	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR150R	149,2	72.000.000
388	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR150R	149,2	72.000.000
389	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR150R	149,4	114.000.000
390	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR250R	250,0	107.000.000
391	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR300R (CBR300RA)	286,0	255.000.000
392	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR600FA	599,0	296.000.000
393	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR650F	649,0	233.900.000
394	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBX250 TWISTER	249,0	270.000.000
395	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK	108,0	36.000.000
396	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CREA SCOOPY	48,0	62.000.000
397	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF 250M (CRF250ME TH)	249,7	268.000.000
398	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF250L	249,0	155.200.000
399	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CROSSRUNNER VFR800X	782,0	361.000.000
400	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CTX 1300A	1.261,0	723.000.000
401	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CTX1300	1.261,0	588.000.000
402	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DIO	49,0	60.000.000
403	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DIO CESTA	49,0	60.000.000
404	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DREAM 125	123,9	78.500.000
405	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DREAM 125	124,9	30.000.000
406	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DUNK	49,0	40.000.000
407	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DYLAN 125 (SES 125)	124,6	81.000.000
408	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DYLAN 150	152,7	92.000.000
409	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DYLAN 150 (SES 150)	152,7	80.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
410	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FAZE	248,0	280.000.000
411	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FAZE TYPE-S (SM250DC)	248,0	312.000.000
412	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORTUNE WING	125,0	30.000.000
413	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA (ABS)	279,0	268.000.000
414	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA 125 ABS	124,9	263.400.000
415	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA 300 (NSS300AD TH)	279,0	268.000.000
416	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA 300ABS	279,0	268.000.000
417	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA Z	248,0	240.000.000
418	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA Z ABS	248,0	240.000.000
419	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA Z AUDIO	249,0	240.000.000
420	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FURY	1.312,0	561.000.000
421	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GIORNO	49,0	25.300.000
422	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GL1800 GOLDWING	1.832,0	451.000.000
423	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLDWING AIRBAG	1.832,0	443.000.000
424	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLDWING AIRBAG (GL1800A)	1.832,0	750.000.000
425	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLDWING F6B DELUXE	1.832,0	750.000.000
426	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLDWING F6C	1.832,0	750.000.000
427	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLDWING F6C (GL1800C)	1.832,0	670.500.000
428	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLDWING GL1800	1.832,0	750.000.000
429	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLDWING VALKYRIE ABS	1.832,0	443.000.000
430	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HORNET (CB900)	919,0	320.000.000
431	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HORNET ABS (CB600FA)	599,0	290.000.000
432	Xe mô tô hai bánh	HONDA	HORNET CB160R	162,7	47.300.000
433	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ICON	108,0	31.000.000
434	Xe mô tô hai bánh	HONDA	INTEGRA (NC700D)	670,0	336.800.000
435	Xe mô tô hai bánh	HONDA	INTERSTATE (VT1300CT)	1.312,0	647.700.000
436	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JOYING	124,6	28.000.000
437	Xe mô tô hai bánh	HONDA	LEAD (NHX110WH)	108,0	30.000.000
438	Xe mô tô hai bánh	HONDA	LEAD110(WH110T)	108,0	30.000.000
439	Xe mô tô hai bánh	HONDA	LITTLE CUB	49,0	33.600.000
440	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MASTER (WH125)	124,1	35.000.000
441	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MONKEY	49,0	108.000.000
442	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MONKEY	123,9	105.300.000
443	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MONKEY	124,9	85.000.000
444	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MOOVE	108,2	42.200.000
445	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MSX125	125,0	49.990.000
446	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MSX125SF	124,9	60.000.000
447	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NC700D (INTEGRA)	670,0	292.000.000
448	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NC700XA	125,0	292.000.000
449	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NC700XD	670,0	337.000.000
450	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NC750	745,8	306.000.000
451	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NC750S	745,0	306.000.000
452	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NC750X ABS	745,0	306.000.000
453	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NM4	745,0	491.000.000
454	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NM4-2	745,0	491.000.000
455	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NRX1800 VALKYRIE RUNE	1.832,0	973.000.000
456	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NRX1800DA	1.832,0	973.000.000
457	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NT700V	680,0	362.000.000
458	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NT700VAA	680,0	455.000.000
459	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NXR125 BROS KS	124,0	60.000.000
460	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PAN EUROPEAN ST1300A	1.261,0	481.000.000
461	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PANTHEON 125 (FES125)	124,6	82.000.000
462	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX 150	149,3	110.300.000
463	Xe mô tô hai bánh	HONDA	POLICE (WH125J-11)	124,7	20.000.000
464	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL	124,0	76.400.000
465	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL	168,0	80.000.000
466	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL	234,0	192.600.000
467	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL	250,0	187.000.000
468	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL	471,0	180.000.000
469	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL (CMX250C)	234,0	187.000.000
470	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL (CMX250X)	234,0	192.600.000
471	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SABRE (VT1300CS)	1.312,0	484.000.000
472	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SABRE (VT1300CSA)	1.312,0	484.000.000
473	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY	108,2	50.000.000
474	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY FI SPORTY	108,0	60.500.000
475	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY ENERGETIC	109,5	34.236.000
476	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY I (ACF110CBFE TH)	108,0	60.500.000
477	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCR110 (WH110T)	108,0	35.600.000
478	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SDH125T-22	124,6	28.000.000
479	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SDH125T-22A	108,0	13.700.000
480	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SDH125T-22A	124,6	28.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
481	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH 125	124,6	96.000.000
482	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH 150	152,7	133.900.000
483	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH125D	124,6	115.000.000
484	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH125R	124,6	115.000.000
485	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH150D	153,0	150.000.000
486	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH150R	152,7	150.000.000
487	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW	125,0	79.300.000
488	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW	149,0	60.000.000
489	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW	149,2	41.700.000
490	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW	745,0	431.000.000
491	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW 750	745,0	371.000.000
492	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW AERO	745,0	371.000.000
493	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW PHANTOM	745,0	371.000.000
494	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW PHANTOM 750	745,0	370.000.000
495	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SILVER WING (FJS600A)	582,0	418.000.000
496	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SILVER WING 400	399,0	152.000.000
497	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SILVER WING 600ABS	582,0	280.000.000
498	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SILVER WING FSC 600A	582,0	418.000.000
499	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SILVER WING GT (400)	398,0	152.000.000
500	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SILVER WING GT600 ABS	582,0	418.000.000
501	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SONIC	149,2	41.000.000
502	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SPACY 110	108,0	34.000.000
503	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SPACY 125	124,0	84.000.000
504	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ST1300	1.261,0	494.000.000
505	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ST1300	1.298,0	494.000.000
506	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ST1300A	1.261,0	481.500.000
507	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STATELINE (VT1300CR)	1.312,0	324.000.000
508	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STATELINE (VT1300CRA)	1.312,0	464.000.000
509	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB	109,0	115.000.000
510	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB	109,2	65.700.000
511	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB	123,9	95.300.000
512	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB	124,0	116.900.000
513	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB	124,9	85.000.000
514	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB (NBC110MDFE 2TH)	109,1	47.300.000
515	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB 110 (EBJ-JA10)	109,0	47.300.000
516	Xe mô tô hai bánh	HONDA	TODAY	49,0	23.000.000
517	Xe mô tô hai bánh	HONDA	TODAY F	49,0	20.000.000
518	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VALKYRIE RUNE	1.832,0	973.000.000
519	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VERZA 150	149,2	85.000.000
520	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VFR1200F	1.236,0	1.014.000.000
521	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VFR1200FD	1.237,0	1.014.000.000
522	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VFR1200X(SC70)	1.237,0	1.014.000.000
523	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VT1300CX ABS	1.312,0	565.000.000
524	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VT400S	398,0	312.000.000
525	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VT700 VA	680,0	362.000.000
526	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VTX1300C	1.312,0	320.000.000
527	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VTX1300R	1.312,0	320.000.000
528	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VTX1300S	1.312,0	320.000.000
529	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VTX1800F	1.795,0	400.000.000
530	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VTX1800N	1.795,0	400.000.000
531	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VTX1800R3	1.795,0	400.000.000
532	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE 100	97,0	22.000.000
533	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE 125 (NF125M)	124,9	32.000.000
534	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE (SDH100-41A)	97,1	23.000.000
535	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WH125	124,1	20.000.000
536	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WH150	149,2	35.000.000
537	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WIN 100	97,2	22.000.000
538	Xe mô tô hai bánh	HONDA	XR 125 LEK	124,7	23.000.000
539	Xe mô tô hai bánh	HONDA	XR150	149,0	39.000.000
540	Xe mô tô hai bánh	HONDA	XR150LEK	149,0	39.000.000
541	Xe mô tô hai bánh	HONDA	XR150LEK	149,2	39.000.000
542	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ZOOMER	49,0	33.000.000
543	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ZOOMER	125,0	68.000.000
544	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ZOOMER X	108,2	68.000.000
545	Xe mô tô hai bánh	HONDA	XR400R	400,0	244.800.000
546	Xe mô tô hai bánh	HONDA	XR650	650,0	296.000.000
547	Xe mô tô hai bánh	HONDA	UNICORN DAZZLER	149,0	80.000.000
548	Xe mô tô hai bánh	HONDA	JF513 SH MODE	124,9	51.000.000
549	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125	124,9	39.600.000
550	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 125	125,0	42.000.000
551	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1100 RS	1.140,0	391.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
552	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DREAM II	97,0	40.000.000
553	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MSX 125F ED	125,0	60.000.000
554	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STEED	400,0	220.000.000
555	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FREEWAY	245,0	198.000.000
556	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1100 EX	1.140,0	455.000.000
557	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1100 RS	1.140,0	391.000.000
558	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF1000L AFRICA TWIN	998,0	352.000.000
559	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WH 125-8	124,7	24.200.000
560	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPRA GTR 150	149,1	42.000.000
561	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1300 SUPER FOUR	1.284,0	450.000.000
562	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF 125R	125,0	23.000.000
563	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CROSS CUB	109,0	40.000.000
564	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CROSS CUB	110,0	25.300.000
565	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NSR250R	250,0	125.000.000
566	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MAGNA	249,0	107.000.000
567	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MAGNA	750,0	370.000.000
568	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PC41	599,0	296.000.000
569	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL 300	286,0	126.500.000
570	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL 300	286,0	125.000.000
571	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SONIC 150R	149,2	44.000.000
572	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY I CLUB 12	108,2	45.000.000
573	Xe mô tô hai bánh	HONDA	X-ADV	745,0	326.000.000
574	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE125i	123,9	67.200.000
575	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE125i	124,9	69.100.000
576	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB650R	649,0	247.000.000
577	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AFRICA TWIN	1.084,0	641.000.000
578	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RR-R FIREBLADE SP	1.000,0	1.050.000.000
579	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY FASHION	109,5	35.900.000
580	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BEAT	109,5	28.200.000
581	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DASH125M	124,0	84.000.000
582	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY SPORTY	108,2	34.300.000
583	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY SPORTY	109,5	37.100.000
584	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR650R	649,0	259.000.000
585	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GL PRO160	156,0	150.000.000
586	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX ABS	156,9	71.800.000
587	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AFRICA TWIN ADVENTURE SPORT	1.084,0	690.500.000
588	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WH125J-18	124,7	72.300.000
589	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY PRESTIGE	109,5	37.000.000
590	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA 350	329,6	241.000.000
591	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR150R ABS	149,2	57.100.000
592	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AFRICA TWIN ADVENTURE SPORTS	1.084,0	720.500.000
593	Xe mô tô hai bánh	HONDA	H'NESS CB350 DLX PRO	348,4	117.000.000
594	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR500R	471,0	187.500.000
595	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VRX	399,0	367.000.000
596	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY CLUB 12	109,5	59.200.000
597	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH350I ABS	330,0	264.800.000
598	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR 250RR ABS	249,7	116.900.000
599	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RR-R FIREBLADE	1.000,0	950.000.000
600	Xe mô tô hai bánh	HONDA	H'NESS CB350	348,0	130.000.000
601	Xe mô tô hai bánh	HONDA	H'NESS CB350	348,4	137.000.000
602	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL 1100	1.084,0	501.700.000
603	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 160 ABS	156,9	54.800.000
604	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 160 CBS	156,9	49.500.000
605	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ADV 160 ABS	156,9	86.400.000
606	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX 160 ABS	156,9	87.000.000
607	Xe mô tô hai bánh	HONDA	TRANSALP 750	755,0	309.000.000
608	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB 150X	149,2	70.800.000
609	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MONKEY CANIVAL LIMITED EDITION	123,9	165.000.000
610	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GIORNO+	124,8	61.200.000
611	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR 250RR SP ABS	249,7	119.900.000
612	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MONKEY EASTER EGG EDITION	123,9	121.500.000
613	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BEAT STREET	109,5	28.600.000
614	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE110I	109,5	49.100.000
615	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ADV 160 CBS	156,9	90.700.000
616	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MSX125SF ABS	124,9	88.600.000
617	Xe mô tô hai bánh	HONDA	Zoomer-X	108,2	69.700.000
618	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLD WING TOUR	1.833,0	1.295.900.000
619	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DAX125	123,9	96.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
620	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DAX125 TAMIYA LIMITED EDITION	123,9	119.500.000
621	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK125I	124,9	66.800.000
622	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CT125	123,9	110.600.000
623	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CT125	124,0	99.000.000
624	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CT125	124,9	120.100.000
625	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF300L	286,0	135.900.000
626	Xe mô tô hai bánh	HONDA	H'NESS CB350 ANNIVERSARY EDITION	348,4	116.800.000
627	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX E: HEV ABS	156,9	90.000.000
628	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REVO FIT	109,2	25.300.000
629	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB350RS	348,4	113.000.000
630	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA 750	745,0	360.000.000
631	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB DISNEY LIMITED EDITION	123,9	138.600.000
632	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1100 RS FINAL EDITION	1.140,0	390.000.000
633	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ADV 350	329,6	290.000.000
634	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE 110I	109,5	47.900.000
635	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DAX 1978 SPECIAL EDITION	123,9	123.000.000
636	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH150I LIMITED EDITION	157,0	177.900.000
637	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB 50	49,0	54.000.000
638	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB 110 PRO	109,0	57.000.000
639	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STYLO 160 CBS	156,9	59.400.000
640	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB 110	109,0	51.500.000
641	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STYLO 160 ABS	156,9	65.200.000
642	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB500 HORNET	471,0	185.000.000
643	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NX500	471,0	194.300.000
644	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MONKEY LIGHTNING CUSTOM EDITION	123,9	110.800.000
645	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH125I LIMITED EDITION	125,0	146.600.000
646	Xe mô tô hai bánh	HONDA	Z125MK V	124,9	85.000.000
647	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WING-GO (WH100-2)	97,1	22.000.000
648	Xe mô tô hai bánh	HONDA	YB125Z	123,6	26.700.000
649	Xe mô tô hai bánh	HONDA	Z1000 ABS-ZR1000H	1.043,0	392.000.000
650	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE 110I (NF110TM)	109,1	25.000.000
651	Xe mô tô hai bánh	HONDA	XL230	223,0	192.600.000
652	Xe mô tô hai bánh	HONDA	Z900 ABS-ZR900B	948,0	299.000.000
653	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE 125I	124,9	65.000.000
654	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VARIO 150	149,3	50.000.000
655	Xe mô tô hai bánh	HONDA	WAVE 110I (AFS110MCFE)	109,2	25.000.000
656	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SPACY HELM IN PGM-FI	108,0	28.400.000
657	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STORM (SDH125-46C)	124,1	13.400.000
658	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STORM (SDH125-46B)	124,1	13.400.000
659	Xe mô tô hai bánh	HONDA	S-SWING150 (FES150/A)	153,0	140.000.000
660	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VT750S (EBL-RC58)	745,0	310.700.000
661	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SPACY I (NSC110SFD)	108,0	81.000.000
662	Xe mô tô hai bánh	HONDA	V-MEN (SDH125-42)	124,1	15.900.000
663	Xe mô tô hai bánh	HONDA	VTR250	250,0	410.000.000
664	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STX1300	1.261,0	494.000.000
665	Xe mô tô hai bánh	HONDA	S-SWING (FES125)	124,6	80.000.000
666	Xe mô tô hai bánh	HONDA	STEED VLX	583,0	204.000.000
667	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPERFOUR	398,0	220.000.000
668	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB C125	123,0	115.100.000
669	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB C125	124,9	105.400.000
670	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB (C125S V)	123,9	87.122.500
671	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPER CUB C125S 2V	123,9	120.000.000
672	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ST125AS TH	123,9	123.000.000
673	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SPACY WH100T-H	102,1	17.500.000
674	Xe mô tô hai bánh	HONDA	TARANIS (WH110T-5)	108,0	42.000.000
675	Xe mô tô hai bánh	HONDA	RR150	149,0	35.000.000
676	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PHANTOM	149,0	60.000.000
677	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PHANTOM	200,0	135.000.000
678	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PS150I (PES150)	152,7	112.000.000
679	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MSX125J V	125,0	50.000.000
680	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH300ASJ ED	279,0	270.000.000
681	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH 300I	279,0	306.300.000
682	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH150I	153,0	150.000.000
683	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY I	108,0	53.800.000
684	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH300I (SH300)	279,1	266.000.000
685	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX (EBJ-JF28)	124,0	76.400.000
686	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH300AS	279,0	249.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
687	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY I PRESTIGE (AFC 110SFC (3TH))	108,0	53.800.000
688	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NOVA	124,0	61.500.000
689	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NOVA	125,0	40.000.000
690	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH300I ABS	279,0	266.000.000
691	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH300AJ ED	279,0	269.000.000
692	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY ESP	108,2	32.500.000
693	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MSX125H V	125,0	49.990.000
694	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW RS	745,0	371.000.000
695	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW 400	398,0	153.000.000
696	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH300I	279,0	306.300.000
697	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH300A	279,0	248.000.000
698	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REBEL 500	471,0	180.000.000
699	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY I S12 (ACF110CBFC (TH))	108,0	63.000.000
700	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PL150E	157,0	150.000.000
701	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SDH125-49	124,1	28.000.000
702	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PANTHEON	152,0	112.000.000
703	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH125I	124,6	115.000.000
704	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW SPIRIT	745,0	371.000.000
705	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SDH125-7C	124,1	28.000.000
706	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW SLASHER	398,0	153.000.000
707	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX150 PRESTIGE	152,9	110.300.000
708	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NIGHTHA	233,0	107.000.000
709	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NIGHTHA	234,0	192.000.000
710	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NIGHTHA	747,0	370.000.000
711	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SAVE (SDH125-A)	124,1	21.000.000
712	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PLIM (SDH110-16)	109,0	12.700.000
713	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PS125I (PES125)	124,6	96.000.000
714	Xe mô tô hai bánh	HONDA	PCX PRESTIGE (NC125D)	124,9	76.400.000
715	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH150I (SH150-AD)	153,0	175.000.000
716	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SHADOW VLX	583,0	204.000.000
717	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GL1800DAK 2ED	1.833,0	1.200.000.000
718	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CMX300AJ ATH	286,0	125.000.000
719	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF1000L AFRICA TWIN ADVENTURE SPORTS TYPE LD DUAL CLUTCH TRANSMISSION	998,0	567.000.000
720	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DREAM 110I	109,1	21.000.000
721	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF150L	109,0	34.300.000
722	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF150L	149,2	44.400.000
723	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF150L	149,2	56.700.000
724	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CG125	125,0	24.200.000
725	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF250 RALLY	249,6	93.600.000
726	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK 125I	124,9	62.800.000
727	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK 125I	124,9	38.700.000
728	Xe mô tô hai bánh	HONDA	LA250	233,0	107.000.000
729	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUMA (SDH125T-23A)	124,6	28.000.000
730	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DH88	85,0	192.600.000
731	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FIGHTHAWK CBF150 (SDH150-A)	149,0	26.400.000
732	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF1000L AFRICA TWIN DUAL CLUTCH TRANSMISSION	998,0	352.000.000
733	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBZ (WH125-12)	124,8	20.000.000
734	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR650RAK 2ED	649,0	254.000.000
735	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GL1800DAK ED	1.833,0	1.200.000.000
736	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CD125	125,0	50.000.000
737	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FTR	223,0	192.600.000
738	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CL	397,0	300.000.000
739	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLD WING	1.832,0	443.000.000
740	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLD WING	1.833,0	1.200.000.000
741	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA Z ABS-AUDIO	249,0	240.000.000
742	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CLICK 150I	149,3	70.900.000
743	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLD WING AUDIO COMFORT NAVI XM	1.832,0	750.000.000
744	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CMX500AH ED	471,0	180.000.000
745	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLD WING TOUR DUAL CLUTCH TRANSMISSION AIRBAG	1.833,0	948.200.000
746	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLD WING AUDIO COMFORT NAVI XM ABS	1.832,0	750.000.000
747	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CMX500AK ED	471,0	180.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
748	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CRF1000L AFRICA TWIN ADVENTURE SPORTS DUAL CLUTCH TRANSMISSION	998,0	567.000.000
749	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CMX300AK ATH	286,0	125.000.000
750	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FUMA (SDH125T-23)	124,6	28.000.000
751	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR650RAK ED	649,0	254.000.000
752	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GL1800DAJ 2ED	1.833,0	1.200.000.000
753	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DN-01	680,0	625.000.000
754	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CMX	286,0	126.500.000
755	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CDBENLEY	125,0	24.200.000
756	Xe mô tô hai bánh	HONDA	MOJET (SDH125T-28)	125,0	40.000.000
757	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLD WING AIR BAG	1.832,0	750.000.000
758	Xe mô tô hai bánh	HONDA	DIO (SDH125T-27)	125,0	28.000.000
759	Xe mô tô hai bánh	HONDA	EMOTION (SDH125T-26)	124,6	13.400.000
760	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR650FA	649,0	233.900.000
761	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR650RA	649,0	254.000.000
762	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GL1800DAJ ED	1.833,0	1.200.000.000
763	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CPR650FA	649,0	156.500.000
764	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR500RAK ED	471,0	187.000.000
765	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF150NAK ATH	149,2	105.000.000
766	Xe mô tô hai bánh	HONDA	AIR BLADE I	108,0	40.000.000
767	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB500XA	471,0	188.000.000
768	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB300	286,0	253.000.000
769	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CAPK150	149,0	468.000.000
770	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB150R EXMOTION	149,2	105.000.000
771	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1000RAK ED	998,0	468.000.000
772	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000S1J2ED	999,8	678.000.000
773	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB150 VERZA	149,2	36.400.000
774	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB650F	649,0	225.900.000
775	Xe mô tô hai bánh	HONDA	C400	398,0	300.000.000
776	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BENLY (JBH-AA03)	49,0	13.200.000
777	Xe mô tô hai bánh	HONDA	@SCR100 (WH100T-H)	102,1	30.000.000
778	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB400SS	397,0	367.000.000
779	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB650FAJ ED	649,0	225.900.000
780	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RAJ 2ED	999,8	560.000.000
781	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB500XAK ED	471,0	188.000.000
782	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB400	399,0	367.000.000
783	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RR FIREBLADE	999,8	560.000.000
784	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB250P	234,0	219.600.000
785	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB250P	250,0	107.000.000
786	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1000RAJ ED	998,0	468.000.000
787	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BEAT ESP	108,2	33.500.000
788	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000S1K2ED	999,8	678.000.000
789	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB650RAK ED	649,0	246.000.000
790	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RAK 2ED	999,8	560.000.000
791	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BREEZE (WH110T-3)	108,0	30.000.000
792	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RAK ED	999,8	560.000.000
793	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF150 (SDH150-A)	149,2	26.400.000
794	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR250RR	249,7	117.100.000
795	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB650FA	649,0	225.900.000
796	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR500RA	471,0	187.000.000
797	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB150R STREETFIRE	149,2	47.400.000
798	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB150R STREETFIRE	149,5	64.200.000
799	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF125 (SDH125-51)	125,0	41.000.000
800	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB650FAJ 2ED	649,0	226.000.000
801	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BLADE 125	124,9	33.500.000
802	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR1000RAJ ED	999,8	560.000.000
803	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBF150SF (SDH150-F)	149,0	30.000.000
804	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB500FA	471,0	172.000.000
805	Xe mô tô hai bánh	HONDA	C50	49,0	23.000.000
806	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB500FAJ ED	471,0	172.000.000
807	Xe mô tô hai bánh	HONDA	C125K V	124,9	85.000.000
808	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR	399,0	32.000.000
809	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CBR	954,0	567.000.000
810	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB500X	471,0	180.000.000
811	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB650RA	649,0	246.000.000
812	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB500F	471,0	172.000.000
813	Xe mô tô hai bánh	HONDA	BEAT STREET ESP	108,2	25.600.000
814	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH300AK ED	279,0	276.490.000
815	Xe mô tô hai bánh	HONDA	FORZA 300	279,0	236.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
816	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SH300ASK ED	279,0	278.990.000
817	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CG125 M-POWER	125,0	24.200.000
818	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GOLD WING F6B	1.833,0	955.000.000
819	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ZR1000G	1.043,0	505.000.000
820	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB1000R LIMITED EDITION	998,0	409.000.000
821	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ST70	72,0	22.000.000
822	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPRA X 125 FI	124,9	24.600.000
823	Xe mô tô hai bánh	HONDA	REVO X	109,2	25.900.000
824	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPRA X 125 HELM IN	124,8	22.000.000
825	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY STYLISH	108,2	30.900.000
826	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SCOOPY STYLISH	109,5	35.000.000
827	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CHALY	70,0	22.000.000
828	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB 223S	223,0	192.600.000
829	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ADV 150	149,3	58.100.000
830	Xe mô tô hai bánh	HONDA	SUPRA GTR150	149,2	45.000.000
831	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GL MAX	125,0	85.000.000
832	Xe mô tô hai bánh	HONDA	GENIO	109,5	28.200.000
833	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ADV 150 CBS	149,3	61.400.000
834	Xe mô tô hai bánh	HONDA	TACT	49,0	29.800.000
835	Xe mô tô hai bánh	HONDA	CB300R	286,0	140.000.000
836	Xe mô tô hai bánh	HONDA	ADV 150 ABS	149,3	63.900.000
837	Xe mô tô hai bánh	HONDA	C125	125,0	85.000.000
838	Xe mô tô hai bánh	HONDA	NSR150	147,0	108.000.000
839	Xe mô tô hai bánh	HUASHA	HS50QT-10	49,0	4.600.000
840	Xe mô tô hai bánh	HUPPER	MONTE	124,6	33.000.000
841	Xe mô tô hai bánh	HUPPER	ROMEO	124,6	36.300.000
842	Xe mô tô hai bánh	HUPPER	SANTO	124,6	33.000.000
843	Xe mô tô hai bánh	HUSQVARNA	SM125S	124,8	43.300.000
844	Xe mô tô hai bánh	HUSQVARNA	HUSQVARNA 901 NORDEN	889,0	589.000.000
845	Xe mô tô hai bánh	HUSQVARNA	HUSQVARNA 701 ENDURO	693,0	599.000.000
846	Xe mô tô hai bánh	HUSQVARNA	HUSQVARNA VITPILEN 401	373,0	206.000.000
847	Xe mô tô hai bánh	HUSQVARNA	HUSQVARNA 701 SUPERMOTO	693,0	609.000.000
848	Xe mô tô hai bánh	HUSQVARNA	HUSQVARNA SVARTPILEN 200	200,0	166.000.000
849	Xe mô tô hai bánh	HUSQVARNA	HUSQVARNA SVARTPILEN 401	373,0	199.000.000
850	Xe mô tô hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GT 250R	249,0	56.500.000
851	Xe mô tô hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GV C	678,2	149.000.000
852	Xe mô tô hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GV250	249,0	56.500.000
853	Xe mô tô hai bánh	HYOSUNG	AQUILA GV650	647,0	160.000.000
854	Xe mô tô hai bánh	HYOSUNG	GV300R	295,9	111.300.000
855	Xe mô tô hai bánh	HYOSUNG	GV300	296,0	95.500.000
856	Xe mô tô hai bánh	HYOSUNG	GV300S-EVO	296,0	122.000.000
857	Xe mô tô hai bánh	HYOSUNG	GV300S	296,0	65.000.000
858	Xe mô tô hai bánh	INDIAN	CHIEF CLASSIC	1.811,0	460.000.000
859	Xe mô tô hai bánh	INDIAN	CHIEF DARK HORSE	1.811,0	490.000.000
860	Xe mô tô hai bánh	INDIAN	CHIEF VINTAGE	1.720,0	810.000.000
861	Xe mô tô hai bánh	INDIAN	CHIEF VINTAGE	1.811,0	490.000.000
862	Xe mô tô hai bánh	INDIAN	CHIEFTAIN	1.811,0	490.000.000
863	Xe mô tô hai bánh	INDIAN	ROADMASTER	1.811,0	590.000.000
864	Xe mô tô hai bánh	INDIAN	SCOUT	1.133,0	320.000.000
865	Xe mô tô hai bánh	INDIAN	SCOUT SIXTY	999,0	226.000.000
866	Xe mô tô hai bánh	INDIAN	SCOUT BOBBER	1.133,0	360.000.000
867	Xe mô tô hai bánh	INDIAN	FTR 1200 S	1.203,0	455.400.000
868	Xe mô tô hai bánh	ITALA	PRECCIA	149,0	30.500.000
869	Xe mô tô hai bánh	ITALA	VISPO 125	124,6	29.500.000
870	Xe mô tô hai bánh	JIALING	JIALING	97,0	8.800.000
871	Xe mô tô hai bánh	JINFENG	JIAPENG JP250-2J	234,0	79.500.000
872	Xe mô tô hai bánh	JOG	YAMAHA JOG	49,0	19.800.000
873	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	BOSS BN175A	174,0	85.000.000
874	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	BOSS BN175E	174,0	88.200.000
875	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	D-TRACKER X	249,0	220.000.000
876	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ESTRELLA 250	249,0	261.000.000
877	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KLR650	651,0	220.000.000
878	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KSR KL100	111,0	72.100.000
879	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KSR110	111,0	63.000.000
880	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA 1000 ABS	1.043,0	644.000.000
881	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA 250R	249,0	161.000.000
882	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA 250R (EX250J)	249,0	147.000.000
883	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA 300	296,0	196.000.000
884	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA 300 ABS	296,0	149.000.000
885	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA H2	998,0	1.065.000.000
886	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-6R ABS	636,0	299.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
887	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-14R	1.441,0	670.000.000
888	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-14R ABS	1.441,0	670.000.000
889	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	PULSAR 200NS	200,0	78.000.000
890	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VERSYS	649,0	279.000.000
891	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VERSYS 1000	1.043,0	419.000.000
892	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VERSYS 650 ABS	649,0	245.000.000
893	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VN900 CLASSIC	903,0	342.000.000
894	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VULCAN 900 CLASSIC	903,0	250.000.000
895	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VULCAN S ABS	649,0	251.000.000
896	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W800	773,0	416.000.000
897	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W800 BLACK EDITION	773,0	402.000.000
898	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W800 LIMITED EDITION	773,0	402.000.000
899	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W800 SPECIAL EDITION	773,0	402.000.000
900	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z1000	953,0	505.000.000
901	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z1000	1.086,0	505.000.000
902	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z1000 ABS	1.043,0	474.000.000
903	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z1000 SX	1.043,0	409.000.000
904	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z125 PRO	125,0	53.300.000
905	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z250	249,0	247.000.000
906	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z300 ABS	296,0	153.000.000
907	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z800	806,0	278.100.000
908	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z800 ABS	806,0	322.000.000
909	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ZX1000G	1.043,0	505.000.000
910	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	120	120,0	72.100.000
911	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	EL250	248,0	161.000.000
912	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	EN400	398,0	220.000.000
913	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	C750	749,0	278.100.000
914	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VN1500	1.500,0	341.000.000
915	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VN2000	2.000,0	421.200.000
916	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ZX-10R (ZX1000KFFA)	998,0	419.000.000
917	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KLX125	125,0	120.000.000
918	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	GTR	1.400,0	305.000.000
919	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z900 ABS	948,0	322.200.000
920	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VERSYS-X 300 ABS	296,0	143.000.000
921	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ZR800 ABS	806,0	322.000.000
922	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-10RR	998,0	625.000.000
923	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA 650 ABS	649,0	210.000.000
924	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA H2 ABS	998,0	1.299.000.000
925	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W800 ABS	773,0	379.000.000
926	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-25R ABS	250,0	197.300.000
927	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z650RS ABS	649,0	231.000.000
928	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KLX230SM	233,0	151.000.000
929	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VULCAN S	649,0	241.000.000
930	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KLX230S	233,0	151.000.000
931	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z H2 SE ABS	998,0	770.000.000
932	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ELIMINATOR 500 ABS	451,0	184.500.000
933	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA 500 SE SMART ABS	451,0	194.000.000
934	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-4R ABS	399,0	250.000.000
935	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ATHLETE PRO	125,0	42.500.000
936	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	BALIUS	250,0	130.000.000
937	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	C150	150,0	92.800.000
938	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	CONCOURS 14	1.352,0	702.000.000
939	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	CONCOURS 14 ABS	1.352,0	383.600.000
940	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	D-TRACKER	144,0	66.800.000
941	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	D-TRACKER 125	125,0	125.000.000
942	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	EN650B	649,0	261.000.000
943	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ER-6N	649,0	280.000.000
944	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ER-6N ABS	649,0	280.000.000
945	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KLX150	144,0	92.800.000
946	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KLX150BF	144,0	75.400.000
947	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KLX250	249,0	138.400.000
948	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KSR PRO	111,0	96.000.000
949	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	KZ250	250,0	78.000.000
950	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	MAX	97,0	22.000.000
951	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA 250 (ABS)	248,0	140.000.000
952	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA 400	399,0	152.400.000
953	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA H2 SX SE	998,0	899.000.000
954	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-10R	998,0	644.000.000
955	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-10R ABS	998,0	729.000.000
956	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-6R	599,0	280.000.000
957	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA ZX-6R	636,0	335.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
958	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W650	675,0	280.000.000
959	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z650 ABS	649,0	187.000.000
960	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z900RS	948,0	385.000.000
961	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ZX600P7FL (NINJA ZX-6R)	599,0	280.000.000
962	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W250	250,0	131.600.000
963	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	ZR900B	806,0	310.500.000
964	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z300	296,0	180.000.000
965	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z1000 SX ABS	1.043,0	409.000.000
966	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W175	177,0	66.000.000
967	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z1000 R EDITION ABS	1.043,0	449.000.000
968	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VULCAN 900 CUSTOM	903,0	264.500.000
969	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W175 SE	177,0	77.300.000
970	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z1000 ABS SPECIAL EDITION	1.043,0	505.000.000
971	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z1000 SE ABS	1.043,0	505.000.000
972	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	W250 SE	250,0	133.800.000
973	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z400 ABS	399,0	149.000.000
974	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	VULCAN S CAFÉ ABS	649,0	249.000.000
975	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	NINJA 400 ABS	399,0	163.500.000
976	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z750	748,0	278.100.000
977	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	SERPICO SS KG150A	148,0	92.800.000
978	Xe mô tô hai bánh	KAWASAKI	Z900RS ABS	948,0	480.800.000
979	Xe mô tô hai bánh	KEEWAY	SUPERLIGHT 150	150,0	45.000.000
980	Xe mô tô hai bánh	KEEWAY	BLACKSTER 250I	248,9	51.000.000
981	Xe mô tô hai bánh	KENOS	MAPLE 125 (WY125T-30)	124,6	14.400.000
982	Xe mô tô hai bánh	KENOS	WY125T-20	125,0	14.400.000
983	Xe mô tô hai bánh	KTM	1050 ADVENTURE	1.050,0	155.000.000
984	Xe mô tô hai bánh	KTM	1050 ADVENTURE ABS	1.050,0	155.000.000
985	Xe mô tô hai bánh	KTM	1190 ADVENTURE	1.195,0	312.000.000
986	Xe mô tô hai bánh	KTM	1190 ADVENTURE R	1.195,0	327.000.000
987	Xe mô tô hai bánh	KTM	1190 RC8 R	1.195,0	208.000.000
988	Xe mô tô hai bánh	KTM	125 DUKE	125,0	50.000.000
989	Xe mô tô hai bánh	KTM	1290 SUPER ADVENTURE	1.301,0	325.000.000
990	Xe mô tô hai bánh	KTM	1290 SUPER DUKE R	1.301,0	325.000.000
991	Xe mô tô hai bánh	KTM	200 DUKE	200,0	135.000.000
992	Xe mô tô hai bánh	KTM	250 DUKE	249,0	130.000.000
993	Xe mô tô hai bánh	KTM	350 FREERIDE	350,0	99.000.000
994	Xe mô tô hai bánh	KTM	390 DUKE	373,0	84.000.000
995	Xe mô tô hai bánh	KTM	390 DUKE	373,2	165.000.000
996	Xe mô tô hai bánh	KTM	450 EXC	449,0	109.000.000
997	Xe mô tô hai bánh	KTM	450 EXC SIX DAYS	449,0	240.000.000
998	Xe mô tô hai bánh	KTM	500 EXC	510,0	111.500.000
999	Xe mô tô hai bánh	KTM	690 DUKE	690,0	139.000.000
1000	Xe mô tô hai bánh	KTM	690 DUKE R	690,0	139.000.000
1001	Xe mô tô hai bánh	KTM	690 ENDURO R	690,0	114.000.000
1002	Xe mô tô hai bánh	KTM	690 SMC R	690,0	109.000.000
1003	Xe mô tô hai bánh	KTM	690 SMC	654,0	109.000.000
1004	Xe mô tô hai bánh	KTM	990 SUPERDUKE R	1.000,0	145.000.000
1005	Xe mô tô hai bánh	KTM	990 SUPERMOTO T	1.000,0	150.000.000
1006	Xe mô tô hai bánh	KTM	990 SUPERMOTOR	1.000,0	150.000.000
1007	Xe mô tô hai bánh	KTM	RC 200	200,0	61.000.000
1008	Xe mô tô hai bánh	KTM	RC 250	249,0	134.000.000
1009	Xe mô tô hai bánh	KTM	RC 390	373,0	143.800.000
1010	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 790 ADVENTURE	799,0	445.000.000
1011	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 1290 SUPER ADVENTURE R	1.301,0	859.000.000
1012	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 1290 SUPER ADVENTURE S	1.301,0	829.000.000
1013	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM RC 390	373,0	209.000.000
1014	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 890 DUKE R	889,0	519.000.000
1015	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 200 DUKE	199,5	137.000.000
1016	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 390 ADVENTURE	373,0	232.500.000
1017	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 690 SMC R	693,0	609.000.000
1018	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 390 DUKE	373,0	199.000.000
1019	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 390 DUKE	399,0	199.000.000
1020	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 790 ADVENTURE R	799,0	479.000.000
1021	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 350 EXC-F SIX DAYS	350,0	489.000.000
1022	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 790 DUKE	799,0	399.000.000
1023	Xe mô tô hai bánh	KTM	790 ADVENTURE R	799,0	479.000.000
1024	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 1290 SUPER DUKE R	1.301,0	839.000.000
1025	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 890 ADVENTURE R	889,0	599.000.000
1026	Xe mô tô hai bánh	KTM	BRABUS 1300 R	1.301,0	2.209.000.000
1027	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 1290 SUPER DUKE GT	1.301,0	899.000.000
1028	Xe mô tô hai bánh	KTM	KTM 1290 SUPER DUKE R EVO	1.301,0	929.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1029	Xe mô tô hai bánh	KTM	390 ADVENTURE	373,0	167.500.000
1030	Xe mô tô hai bánh	KTM	129 SUPER ADVENTURE S	1.301,0	600.000.000
1031	Xe mô tô hai bánh	KTM	250 EXC-F	250,0	95.000.000
1032	Xe mô tô hai bánh	KTM	350 EXC-F	350,0	100.000.000
1033	Xe mô tô hai bánh	KTM	450 EXC-F	450,0	365.800.000
1034	Xe mô tô hai bánh	KTM	450 EXC-F SIX DAYS	450,0	420.200.000
1035	Xe mô tô hai bánh	KTM	RACING	200,0	135.000.000
1036	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	SR125	124,6	41.100.000
1037	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	XCITING S350	321,0	110.000.000
1038	Xe mô tô hai bánh	KYMCO	AK 550	550,4	300.000.000
1039	Xe mô tô hai bánh	LAMBRETTA	151N	151,1	112.500.000
1040	Xe mô tô hai bánh	LAMBRETTA	LN125	125,0	102.000.000
1041	Xe mô tô hai bánh	LAMBRETTA	LAMSPORT 125	125,0	43.000.000
1042	Xe mô tô hai bánh	LAMBRETTA	X300	275,0	128.000.000
1043	Xe mô tô hai bánh	LANCE	MILAN 150 (ZN150T-F)	149,0	30.000.000
1044	Xe mô tô hai bánh	LANCE	PHOENIX 150 (ZN150T-18)	149,0	30.000.000
1045	Xe mô tô hai bánh	LANCE	VENICE (ZN150T-20)	149,0	30.000.000
1046	Xe mô tô hai bánh	LEONART	DAYTONA 125	124,0	57.200.000
1047	Xe mô tô hai bánh	LIFAN	LF150-11	149,4	18.700.000
1048	Xe mô tô hai bánh	LML	STAR AUTOMATIC 125	125,0	152.000.000
1049	Xe mô tô hai bánh	LML	STAR DELUXE 125	125,0	85.000.000
1050	Xe mô tô hai bánh	LML	STAR DELUXE 150	150,0	131.000.000
1051	Xe mô tô hai bánh	MEGELLI	125R	124,1	30.000.000
1052	Xe mô tô hai bánh	MEGELLI	125S	124,1	30.000.000
1053	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	CALIFORNIA VINTAGE	1.064,0	516.200.000
1054	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	GRISO 8V SE	1.151,0	380.000.000
1055	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	NEVADA	744,0	250.000.000
1056	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	V7 II STONE	744,0	313.000.000
1057	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	V7 RACER	744,0	313.000.000
1058	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	V9 ROAMER	865,0	356.000.000
1059	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	V9 BOBBER	853,0	415.000.000
1060	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	V85 TT	853,0	465.000.000
1061	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	V7 STONE	853,0	385.000.000
1062	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	V7 SPECIAL	853,0	405.000.000
1063	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	STELVIO 1200 4V	1.151,0	574.000.000
1064	Xe mô tô hai bánh	MOTO GUZZI	V7II RACER	744,0	313.000.000
1065	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	BRUTALE 675	675,0	389.000.000
1066	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	BRUTALE DRAGSTER 800	798,0	343.000.000
1067	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	BRUTALE DRAGSTER 800RR	798,0	343.000.000
1068	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	F4 1078 RR312	1.078,4	404.800.000
1069	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	F4 RR	998,0	786.000.000
1070	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	F4 RR EAS ABS	998,0	786.000.000
1071	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	RIVALE 800	798,0	757.000.000
1072	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	STRADALE 800	798,0	343.500.000
1073	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	TURISMO VELOCE LUSO 800	798,0	302.000.000
1074	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	BRUTALE 1090	1.078,0	404.800.000
1075	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	RUSH	998,0	985.600.000
1076	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	F3 800 AGO	798,0	330.000.000
1077	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	F4-1000	998,0	786.000.000
1078	Xe mô tô hai bánh	MV AGUSTA	F4-1000R	998,0	786.000.000
1079	Xe mô tô hai bánh	NORTON	COMMANDO 961 CAFE RACER	961,0	329.800.000
1080	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	CITYSTAR RS	125,0	106.700.000
1081	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	DJANGO	125,0	38.500.000
1082	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	JETFORCE 125S	125,0	98.000.000
1083	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	JETFORCE COMPRESSOR 125	125,0	98.000.000
1084	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	KISBEE	49,0	29.700.000
1085	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	LOOXOR 150	150,0	80.000.000
1086	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	LOOXOR 150F	149,0	78.000.000
1087	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	LUDIX BLASTER	49,9	32.000.000
1088	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	LUDIX ELEGANCE	49,9	32.000.000
1089	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	SPEEDFIGHT 3	124,6	44.000.000
1090	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	SPEEDFIGHT100	99,9	58.000.000
1091	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	SPEEDFIGHT100XT	99,9	58.000.000
1092	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	VOGUE	49,0	42.700.000
1093	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	TWEET (LW2BAA)	151,0	29.900.000
1094	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	CITYSTAR (QP200T-A)	190,0	112.200.000
1095	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	PEUGEOT ELYSÉE	125,0	60.000.000
1096	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	PEUGEOT VIVACITY	100,0	35.000.000
1097	Xe mô tô hai bánh	PEUGEOT	SATELIS RS 400I	399,0	230.000.000
1098	Xe mô tô hai bánh	PHOENIX	R300	279,0	55.000.000
1099	Xe mô tô hai bánh	PHOENIX	R350	320,0	65.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1100	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	BEVERLY 500	460,0	221.000.000
1101	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	FLY 125	124,0	55.800.000
1102	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	FLY 125 (M57/1/00)	124,0	42.000.000
1103	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	FLY 150	150,5	52.000.000
1104	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY 125	124,0	95.300.000
1105	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MP3 125RL	124,0	200.000.000
1106	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946	124,0	405.000.000
1107	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GRANTURISMO 125L	124,0	85.000.000
1108	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS125 (M31/3/00)	124,0	104.500.000
1109	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LIBERTY (M38/6/00)	124,0	60.000.000
1110	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125	124,0	124.400.000
1111	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PX 125	123,4	123.000.000
1112	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA S125	124,0	100.000.000
1113	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	ZIP 100 TQ	96,0	37.000.000
1114	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	X7 MY 2009	2.009,0	134.800.000
1115	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	X9	125,0	47.000.000
1116	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	BEVERLY 400 HPE	399,0	235.000.000
1117	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MP3 400 HPE	399,0	330.000.000
1118	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 CHRISTIAN DIOR	124,0	448.500.000
1119	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 CHRISTIAN DIOR	155,0	660.000.000
1120	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 DRAGON	155,0	455.000.000
1121	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 10 ANNIVERSARIO 125	124,0	431.200.000
1122	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	SPRINT 125 JUSTIN BIEBER X VESPA	124,0	123.100.000
1123	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125	124,0	107.800.000
1124	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150	151,0	112.000.000
1125	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 150 IE	151,0	122.000.000
1126	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	BEVERLY 125IE	124,0	139.900.000
1127	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	CITY FLY (BYQ125T-3)	124,0	48.000.000
1128	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	LIBERTY125 3V IE	124,0	95.300.000
1129	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	MP3 250IE (M47/2/01)	244,3	200.000.000
1130	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA ET4-125	124,0	65.000.000
1131	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA ET4-150	151,0	70.000.000
1132	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA ET8-150	149,6	82.500.000
1133	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS 300IE ABS	278,0	295.000.000
1134	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER 300	278,0	138.900.000
1135	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS SUPER125IE (M45/3/00)	124,0	143.200.000
1136	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTS250IE (M45/1/00)	244,3	131.500.000
1137	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA GTV250IE	244,3	120.000.000
1138	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 (M44/3/00)	124,0	75.000.000
1139	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 IE (M68/1/00)	124,0	104.500.000
1140	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LX 125 IE 3VALVOLE (M68/3/00)	124,0	113.600.000
1141	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA LXV 125 IE	124,0	122.800.000
1142	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125IE 3VALVOLE	124,0	179.000.000
1143	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SEI GIORNI	278,0	197.000.000
1144	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	X10 125IE	124,0	139.900.000
1145	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA PX200	197,0	120.000.000
1146	Xe mô tô hai bánh	PIAGGIO	VESPA SEI GIORNI ABS-724	278,3	139.000.000
1147	Xe mô tô hai bánh	QIANJIANG	WORX125 (QJ125-26A)	124,0	33.500.000
1148	Xe mô tô hai bánh	QIANJIANG	CODE 150 (QJ150-19A)	149,0	35.000.000
1149	Xe mô tô hai bánh	QJIANG	QJ125T-27C	124,6	30.000.000
1150	Xe mô tô hai bánh	QJIANG	QJ125-11	125,0	30.000.000
1151	Xe mô tô hai bánh	REBEL USA	CB170R	168,0	22.000.000
1152	Xe mô tô hai bánh	REBEL USA	DD125	125,0	20.000.000
1153	Xe mô tô hai bánh	REBEL USA	CB125R	125,0	27.000.000
1154	Xe mô tô hai bánh	REBEL USA	DELUXE 170	170,0	33.300.000
1155	Xe mô tô hai bánh	REBEL USA	NC170	170,0	33.300.000
1156	Xe mô tô hai bánh	REBEL USA	RB250	250,0	37.800.000
1157	Xe mô tô hai bánh	REBEL USA	DD150E-8	142,2	25.300.000
1158	Xe mô tô hai bánh	REBEL USA	DD300E-9B	273,0	60.000.000
1159	Xe mô tô hai bánh	REBEL USA	DD350E-9B	320,0	42.000.000
1160	Xe mô tô hai bánh	REGAL RAPTOR	DD125G	125,0	19.000.000
1161	Xe mô tô hai bánh	REGAL RAPTOR	DD125E-5	125,0	19.000.000
1162	Xe mô tô hai bánh	REGAL RAPTOR	DD125E-8	125,0	19.000.000
1163	Xe mô tô hai bánh	REGAL RAPTOR	DD150E-5	142,2	59.900.000
1164	Xe mô tô hai bánh	REGAL RAPTOR	DD150E-8	142,2	59.900.000
1165	Xe mô tô hai bánh	REGAL RAPTOR	DD150G-2	142,2	59.900.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1166	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	BULLET 350	346,0	61.000.000
1167	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	CLASSIC 500	499,0	178.000.000
1168	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	CLASSIC CHROME 500	499,0	178.000.000
1169	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	ROYAL ENFIELD BULLET	499,0	175.000.000
1170	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	SCRAM 411	411,0	141.400.000
1171	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	METEOR 350	349,3	135.000.000
1172	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	BULLET CLASSIC EFI	499,0	127.300.000
1173	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	BULLET EFI	499,0	128.500.000
1174	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	BULLET ES350	346,0	80.000.000
1175	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	CLASSIC 350	346,0	80.100.000
1176	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	CLASSIC 350	349,3	126.500.000
1177	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	CONTINENTAL GT	535,0	137.000.000
1178	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	HIMALAYAN	411,0	149.000.000
1179	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	CONTINENTAL GT 650	648,0	183.900.000
1180	Xe mô tô hai bánh	ROYAL ENFIELD	INTERCEPTOR INT 650	648,0	192.000.000
1181	Xe mô tô hai bánh	SACHS	AMICI 125 (FY125T-13A)	108,0	35.000.000
1182	Xe mô tô hai bánh	SACHS	MADASS 125	119,7	14.500.000
1183	Xe mô tô hai bánh	SACHS	X-ROAD 125	124,0	35.000.000
1184	Xe mô tô hai bánh	SACHS	SACHS	49,0	25.000.000
1185	Xe mô tô hai bánh	SACHS	AMICI	124,6	35.000.000
1186	Xe mô tô hai bánh	SAMURAI	TYPE 6	1.524,0	788.000.000
1187	Xe mô tô hai bánh	SAXON	CROWN	1.573,0	699.000.000
1188	Xe mô tô hai bánh	SAXON	FIRESTORM	1.573,0	699.000.000
1189	Xe mô tô hai bánh	SFM	AMICI 125 (FY125T-13A)	124,6	20.300.000
1190	Xe mô tô hai bánh	SFM	MADASS 125	119,7	19.500.000
1191	Xe mô tô hai bánh	SKYTEAM	ST125TR	124,1	14.400.000
1192	Xe mô tô hai bánh	SKYTEAM	SKYTEAM (TYPE 06)	49,0	10.900.000
1193	Xe mô tô hai bánh	STALLIONS	CAFE MEGA	147,0	55.000.000
1194	Xe mô tô hai bánh	STALLIONS	CENTAUR SIAM	145,0	56.100.000
1195	Xe mô tô hai bánh	STALLIONS	CENTAUR TRACKER	147,0	62.400.000
1196	Xe mô tô hai bánh	STALLIONS	CT400	397,2	88.500.000
1197	Xe mô tô hai bánh	STALLIONS	SCRAMBLER 400	397,2	77.000.000
1198	Xe mô tô hai bánh	STALLIONS	SOLO-R CATCHER 125	123,0	55.000.000
1199	Xe mô tô hai bánh	STALLIONS	CARINO	129,0	44.000.000
1200	Xe mô tô hai bánh	SUNDIRO	BEAUTY SDH 50QT-40	49,0	13.300.000
1201	Xe mô tô hai bánh	SUNDIRO	TODAY	49,0	20.300.000
1202	Xe mô tô hai bánh	SUPER HARLEY	C170	168,0	29.300.000
1203	Xe mô tô hai bánh	SUPER HARLEY	DD170E-8	168,0	29.300.000
1204	Xe mô tô hai bánh	SUPER HARLEY	DD300E-6B	273,0	36.000.000
1205	Xe mô tô hai bánh	SUPER HARLEY	DD350E-6	320,0	42.000.000
1206	Xe mô tô hai bánh	SUPER HARLEY	USA SH170	168,0	29.300.000
1207	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	ADDRESS Z 125	124,1	21.000.000
1208	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BELANG R150	147,7	53.800.000
1209	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BEST FD110XD	109,0	16.000.000
1210	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BEST FD110XSD	109,0	16.000.000
1211	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BIGBOY 250	249,0	250.000.000
1212	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BOULEVARD C50 (VL800B)	805,0	135.500.000
1213	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BOULEVARD M109R (VZR1800N)	1.783,0	576.000.000
1214	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BURGMAN 650Z EXECUTIVE AN650Z	638,0	266.000.000
1215	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	DL 650	645,0	266.000.000
1216	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	DR-Z400S	398,0	300.000.000
1217	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	DR-Z400SM	398,0	300.000.000
1218	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	FLAG STAR	124,4	32.000.000
1219	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GEMMA	249,0	99.000.000
1220	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GLADIUS ABS (SFV650A)	645,0	291.000.000
1221	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GN125-2	124,0	35.000.000
1222	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSR 125	124,0	21.000.000
1223	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSR600	599,0	200.000.000
1224	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSR750	749,0	285.000.000
1225	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX1300BK	1.340,0	394.000.000
1226	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX1300BKA	1.340,0	394.000.000
1227	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX1300R	1.340,0	394.000.000
1228	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-S1000	999,0	386.100.000
1229	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GZ125HS	124,0	44.000.000
1230	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYABUSA GSX1300R	1.340,0	610.000.000
1231	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HAYATE 125 (UW125FS)	124,0	24.000.000
1232	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	INTRUDER CLASSIC 400	399,0	210.000.000
1233	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	INTRUDER M1800R	1.783,0	576.000.000
1234	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	RGV120	120,7	55.400.000
1235	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	RGX 120	120,7	30.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1236	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SATRIA 120R	120,7	22.500.000
1237	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SATRIA F150	147,0	52.000.000
1238	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SATRIA F150	147,3	53.500.000
1239	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SATRIA R	120,7	22.500.000
1240	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SIXTEEN150 (UX150)	156,0	77.000.000
1241	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SKYDRIVE (UK125FSC)	124,0	22.900.000
1242	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	ST250	249,0	250.000.000
1243	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	TU250X	249,0	179.000.000
1244	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UK125FSC	124,0	24.500.000
1245	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	VANVAN 200	199,0	249.000.000
1246	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	VECSTAR QS 150T	152,0	26.700.000
1247	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	VZR1800 INTRUDER M1800R	1.783,0	576.000.000
1248	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	XSTAR125 (UE125TD)	124,5	24.600.000
1249	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	AKIRA	109,0	20.300.000
1250	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	AVENIC	150,0	60.000.000
1251	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BADIT 250	248,0	99.000.000
1252	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BANDIT 1200S	1.157,0	341.000.000
1253	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BOULEVARD	1.360,0	341.000.000
1254	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	DJEBEL	199,0	73.500.000
1255	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	DL1000	1.000,0	369.000.000
1256	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	DZ250	249,0	99.000.000
1257	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	EPICURO	150,0	57.000.000
1258	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	FIX	124,0	26.000.000
1259	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GEMMA 250	249,0	99.000.000
1260	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	M10	49,0	7.500.000
1261	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	PGO SCOOTER (BUBU125) PA-125AA	125,0	32.300.000
1262	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	RAIDER	124,0	55.400.000
1263	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	ROYAL	109,0	17.400.000
1264	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	RG SPORTS	109,0	55.400.000
1265	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SATRIAFU	150,0	52.400.000
1266	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SINGER	120,0	55.400.000
1267	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SW1	249,0	99.000.000
1268	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UC	150,0	55.000.000
1269	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	UK110 ADDRESS	110,0	28.300.000
1270	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	V50	49,0	19.800.000
1271	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	VIVA	109,0	17.400.000
1272	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	VR1500	1.500,0	341.000.000
1273	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	ZY 125T-4	125,0	19.500.000
1274	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SFV650	650,0	430.000.000
1275	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GZ150-A	149,0	69.500.000
1276	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GZ150-A	149,5	67.000.000
1277	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GD110HU	112,8	28.500.000
1278	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	1500VL	1.500,0	341.000.000
1279	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GN125-2F	124,0	35.000.000
1280	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-R1000A	1.000,0	297.000.000
1281	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	HJ125K-A	124,0	30.000.000
1282	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	CRYSTAL	109,0	50.000.000
1283	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-R150	147,3	68.300.000
1284	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-S150	147,3	63.900.000
1285	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BURGMAN STREET F/I	124,3	48.600.000
1286	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GIXXER SF250	249,0	61.500.000
1287	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	V-STROM1050ABS	1.037,0	419.000.000
1288	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GIXXER 250	249,0	58.500.000
1289	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	INTRUDER ABS	154,9	46.500.000
1290	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	V-STROM250SX	249,0	132.900.000
1291	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	AVENIS	152,0	60.000.000
1292	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	B-KING (GSX1300BK)	1.340,0	465.000.000
1293	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	BURGMAN 650 EXECUTIVE	638,0	266.000.000
1294	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	C 750	749,0	285.000.000
1295	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	EN125-2F	124,0	25.500.000
1296	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	FX	125,0	26.000.000
1297	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GK75A	399,0	218.000.000
1298	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSRX	600,0	442.000.000
1299	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX 150 BANDIT	147,3	66.600.000
1300	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX1300R HAYABUSA	1.299,0	394.000.000
1301	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-R1000	999,0	474.400.000
1302	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-R1000K7	999,0	474.400.000
1303	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-R150 ABS	147,3	60.400.000
1304	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-R600	599,0	442.000.000
1305	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-R750	750,0	534.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1306	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-S1000 ABS	999,0	399.900.000
1307	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	GSX-S1000A	999,0	415.000.000
1308	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	LC400	399,0	210.000.000
1309	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	RUBY (HJ125T-8A)	124,0	30.000.000
1310	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	SAPPHIRE (HJ125T-8)	124,0	30.000.000
1311	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	STINGER	120,0	55.400.000
1312	Xe mô tô hai bánh	SUZUKI	V-STROM 1000 ABS	1.037,0	369.000.000
1313	Xe mô tô hai bánh	SYM	FIDDLE II	124,6	17.500.000
1314	Xe mô tô hai bánh	SYM	PHONY 125S	124,6	37.000.000
1315	Xe mô tô hai bánh	SYM	SYMPHONY 125	124,6	37.000.000
1316	Xe mô tô hai bánh	SYM	SYMPLY2 125	124,0	23.300.000
1317	Xe mô tô hai bánh	SYM	WOLF CLASSIC 125-PA12B7-7	124,0	32.000.000
1318	Xe mô tô hai bánh	SYM	CELLO (XS125T-12)	124,0	16.000.000
1319	Xe mô tô hai bánh	SYM	CELLO (XS50QT-2)	49,5	12.100.000
1320	Xe mô tô hai bánh	SYM	FIDDLE II 125S (XS125T-16)	124,0	34.000.000
1321	Xe mô tô hai bánh	SYM	GTS200 (LM18W-6)	171,2	70.000.000
1322	Xe mô tô hai bánh	SYM	TONIK 50 (FW05A1-6)	49,5	11.600.000
1323	Xe mô tô hai bánh	SYM	VIENNA 125 (AW12W)	124,6	30.000.000
1324	Xe mô tô hai bánh	SYM	VIENNA 50 (AW05W)	49,5	14.000.000
1325	Xe mô tô hai bánh	TIANMA/KTM	FMM150-18	149,0	14.800.000
1326	Xe mô tô hai bánh	TIANMA/KTM	FMM150GY-2	149,0	14.800.000
1327	Xe mô tô hai bánh	TIANMA/KTM	FMM150T-28	148,0	27.000.000
1328	Xe mô tô hai bánh	TIANMA/KTM	TM100T-16	97,0	14.000.000
1329	Xe mô tô hai bánh	TIANMA/KTM	TM50QT-3	49,6	11.000.000
1330	Xe mô tô hai bánh	TNG	TNG MILANO ML150T-5	150,0	32.000.000
1331	Xe mô tô hai bánh	TNG	TNG RS125T-4A	125,0	24.000.000
1332	Xe mô tô hai bánh	TNG	TNG SC150EL	150,0	32.000.000
1333	Xe mô tô hai bánh	TRAVERTSON	V-REX	1.250,0	980.000.000
1334	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	ANNIVERSARY EDITION	865,0	397.000.000
1335	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE	865,0	350.000.000
1336	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE NEW CHURCH	865,0	319.900.000
1337	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE SE	865,0	350.000.000
1338	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100	865,0	356.000.000
1339	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100	900,0	410.000.000
1340	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 LIMITED EDITION	865,0	397.000.000
1341	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120	1.200,0	569.000.000
1342	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 BLACK	1.200,0	422.000.000
1343	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T214	865,0	360.000.000
1344	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	DAYTONA 675	674,0	320.000.000
1345	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	DAYTONA 675R	675,0	320.000.000
1346	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SPEED TRIPLE	1.050,0	437.200.000
1347	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET TWIN	900,0	349.000.000
1348	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET CUP	900,0	374.000.000
1349	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON	865,0	341.000.000
1350	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON 1200R	1.200,0	601.000.000
1351	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON 900	865,0	341.000.000
1352	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON R	1.200,0	601.000.000
1353	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	THUNDERBIRD	1.596,0	341.000.000
1354	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	VILLE T100	865,0	441.300.000
1355	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	ROCKET III	2.300,0	661.000.000
1356	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SPEED TRIPLE R	1.050,0	424.600.000
1357	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 BLACK	900,0	410.000.000
1358	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE BOBBER	1.200,0	641.000.000
1359	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET SCRAMBLER	900,0	395.000.000
1360	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SPEED TRIPLE 1200 RS	1.159,6	569.900.000
1361	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SPEED TRIPLE 1200 RR	1.159,6	659.900.000
1362	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 GT (LRH)	888,0	419.000.000
1363	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TRIDENT (L101)	660,0	269.900.000
1364	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 BOND EDITION	888,0	789.000.000
1365	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 GT ARAGON EDITION	888,0	484.900.000
1366	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 850 SPORT	888,0	359.900.000
1367	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 GT	888,0	423.000.000
1368	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET SCRAMBLER SANDSTORM	900,0	459.000.000
1369	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 1200 STEVE MCQUEEN EDITION	1.197,0	699.000.000
1370	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE BOBBER TFC	1.200,0	839.000.000
1371	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET TWIN GOLDLINE	900,0	399.000.000
1372	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 RALLY	888,0	453.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1373	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	ROCKET 3 R BLACK	2.458,0	959.000.000
1374	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900	888,0	369.000.000
1375	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 900	900,0	409.000.000
1376	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	ROCKET 3 GT TRIPLE BLACK	2.458,0	999.000.000
1377	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TRIDENT	660,0	269.900.000
1378	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 XR X LRH	1.215,0	754.000.000
1379	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE R	765,0	364.900.000
1380	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SPEED TWIN BREITLING EDITION	1.197,0	759.000.000
1381	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 GT PRO	1.160,0	619.000.000
1382	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 GT EXPLORER	1.160,0	659.000.000
1383	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 RALLY EXPLORER	1.160,0	679.000.000
1384	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 RALLY PRO	1.160,0	639.000.000
1385	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SPEED TWIN 900	900,0	363.900.000
1386	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 BLACK DGR LIMITED EDITION	1.200,0	607.000.000
1387	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE MOTO2 TM EDITION	765,0	544.900.000
1388	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SPEED 400	398,0	169.900.000
1389	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 400 X	398,0	189.900.000
1390	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 RALLY ARAGON EDITION	888,0	509.900.000
1391	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 1200 X	1.200,0	499.000.000
1392	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	DAYTONA 660	660,0	279.900.000
1393	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON FINAL EDITION	1.200,0	647.000.000
1394	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SPEED TWIN 1200 RS	1.200,0	623.000.000
1395	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TRIDENT 660-TRIPLE TRIBUTE	660,0	284.000.000
1396	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER	865,0	420.900.000
1397	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	AMERICA	865,0	373.900.000
1398	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE BOBBER BLACK	1.200,0	619.000.000
1399	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE SPEEDMASTER	1.200,0	596.300.000
1400	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 110TH EDITION	865,0	397.000.000
1401	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	EXPLORER XCX LOW	1.215,0	773.000.000
1402	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	EXPLORER XR	155,1	65.600.000
1403	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	EXPLORER XR	1.215,0	703.600.000
1404	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE R-LHR	765,0	403.000.000
1405	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE R-LRH	765,0	402.600.000
1406	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE RS	765,0	430.000.000
1407	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	STREET TRIPLE S	765,0	336.300.000
1408	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 1200 XCX	1.215,0	640.000.000
1409	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 800 XR	800,0	349.900.000
1410	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER SPORT	660,0	299.900.000
1411	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER SPORT	1.050,0	650.000.000
1412	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER XCA	800,0	695.000.000
1413	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER XR X LRH	800,0	593.600.000
1414	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 1200 XE	1.197,0	649.000.000
1415	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 1200 XE	1.200,0	559.000.000
1416	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 1200 XC	1.200,0	599.000.000
1417	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 800 XRT	800,0	459.000.000
1418	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SPEED TWIN	1.197,0	589.000.000
1419	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	SPEED TWIN	1.200,0	589.000.000
1420	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 DIAMOND	1.200,0	579.000.000
1421	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 ACE	1.200,0	589.000.000
1422	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON TFC	1.200,0	849.000.000
1423	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	ROCKET 3 TFC	2.458,0	1.300.000.000
1424	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 BUD EKINS	1.200,0	589.000.000
1425	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 GT PRO	888,0	499.900.000
1426	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 RALLY PRO	888,0	529.900.000
1427	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 BUD EKINS	900,0	419.000.000
1428	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	ROCKET 3 R	2.458,0	869.000.000
1429	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	ROCKET 3 GT	2.458,0	899.000.000
1430	Xe mô tô hai bánh	TRIUMPH	THRUXTON RS	1.200,0	619.000.000
1431	Xe mô tô hai bánh	TVS	APACHE RTR 180	177,4	26.000.000
1432	Xe mô tô hai bánh	TVS	APACHE RTR160	159,7	25.000.000
1433	Xe mô tô hai bánh	TVS	METRO	99,7	10.000.000
1434	Xe mô tô hai bánh	TVS	ROCK Z	124,5	23.500.000
1435	Xe mô tô hai bánh	TVS	STAR LX	99,7	11.000.000
1436	Xe mô tô hai bánh	TVS	TORMAX 150	148,7	29.600.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1437	Xe mô tô hai bánh	TVS	NTORQ 125 RACE EDITION	124,8	26.600.000
1438	Xe mô tô hai bánh	TVS	DAZZ	109,6	21.000.000
1439	Xe mô tô hai bánh	TVS	CALLISTO 125	124,8	32.200.000
1440	Xe mô tô hai bánh	TVS	NTORQ 125 XT	124,8	34.100.000
1441	Xe mô tô hai bánh	TVS	NTORQ 125 RACE XP	124,8	31.200.000
1442	Xe mô tô hai bánh	TVS	CALLISTO	109,7	25.600.000
1443	Xe mô tô hai bánh	TVS	NEO X3I(CW)	109,6	15.600.000
1444	Xe mô tô hai bánh	VENTO	PHANTERA	147,5	52.000.000
1445	Xe mô tô hai bánh	VENTO	PHANTERA GT5	147,5	52.000.000
1446	Xe mô tô hai bánh	VENTO	PHANTOM GT5	147,5	50.000.000
1447	Xe mô tô hai bánh	VENTO	REBELLIAN 150	150,0	55.000.000
1448	Xe mô tô hai bánh	VENTO	V THUNDER	249,0	100.000.000
1449	Xe mô tô hai bánh	VENTO	VENTO PHANTOM GT5	150,0	40.000.000
1450	Xe mô tô hai bánh	VENTO	PHANTOM R4I	147,5	42.000.000
1451	Xe mô tô hai bánh	VICTORY	HAMMER S	1.731,0	528.000.000
1452	Xe mô tô hai bánh	VICTORY	MAGNUM	1.731,0	490.000.000
1453	Xe mô tô hai bánh	VICTORY	NESS JACKPOT	1.634,0	541.000.000
1454	Xe mô tô hai bánh	VICTORY	VEGAS JACKPOT	1.731,0	606.700.000
1455	Xe mô tô hai bánh	VICTORY	VISION	1.737,0	700.000.000
1456	Xe mô tô hai bánh	VICTORY	VISION TOUR	1.731,0	787.000.000
1457	Xe mô tô hai bánh	VICTORY	VISSION	1.731,0	310.000.000
1458	Xe mô tô hai bánh	VICTORY	VISION 8-BALL	1.731,0	700.000.000
1459	Xe mô tô hai bánh	VICTORY	CROSS	1.731,0	528.000.000
1460	Xe mô tô hai bánh	VICTORY	HAMMER 8-BALL	1.731,0	528.000.000
1461	Xe mô tô hai bánh	WANGYE	WY150	149,4	16.500.000
1462	Xe mô tô hai bánh	WUYANG	WY100T	97,2	14.000.000
1463	Xe mô tô hai bánh	WUYANG	WY125	124,0	20.000.000
1464	Xe mô tô hai bánh	WUYANG	WY50QT	49,6	13.000.000
1465	Xe mô tô hai bánh	WUYANG	WY50QT-9 (REDSUN 50)	49,6	12.500.000
1466	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	I25ZR	124,3	242.000.000
1467	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	I25ZR SUPER SPORT	124,3	242.000.000
1468	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	AVENUE (ZY125T-2)	125,0	40.000.000
1469	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	BIANCO 125 (XC 125VB)	125,0	43.500.000
1470	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	BWS(YW125CB)	125,0	59.000.000
1471	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	CYGNUS X	124,0	40.000.000
1472	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	CYGNUS X4V	124,0	40.000.000
1473	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	CYGNUS Z	125,0	40.000.000
1474	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	DT125	123,0	43.500.000
1475	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	EXCITER	149,0	45.000.000
1476	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FAZER	153,0	54.400.000
1477	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FJ-09 (FJ09FC)	847,0	290.000.000
1478	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FORCE 125 (XC 125N)	124,0	70.000.000
1479	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ	149,0	56.200.000
1480	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ (FZ16)	153,0	80.000.000
1481	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ-07 (FZ07FC)	689,0	240.500.000
1482	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ1 FAZER	998,0	284.900.000
1483	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ150	149,8	67.500.000
1484	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ150I	149,8	68.900.000
1485	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ16	153,0	80.000.000
1486	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ6	600,0	300.000.000
1487	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ8	779,0	363.500.000
1488	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ-S	149,0	70.000.000
1489	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ-S	153,0	70.000.000
1490	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	GTR (BXC125)	124,0	40.000.000
1491	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER MX KING	150,0	35.600.000
1492	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JYM125	123,7	22.000.000
1493	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MAJESTY YP250	249,0	185.300.000
1494	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MAXAM CP250	249,0	150.000.000
1495	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO 125GTX	124,9	22.200.000
1496	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	M-SLAZ	150,0	105.000.000
1497	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-03	302,6	139.000.000
1498	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-03	320,6	129.000.000
1499	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-03	321,0	129.000.000
1500	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-03	660,0	416.000.000
1501	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-09 ABS	847,0	404.500.000
1502	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT09A	847,0	404.500.000
1503	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NEW CYGNUS X125 (NXC 125K)	124,9	39.000.000
1504	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NM-X	155,1	80.000.000
1505	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R1	998,0	380.000.000
1506	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R15	149,0	118.000.000
1507	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R15	155,1	70.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1508	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R6	599,0	295.000.000
1509	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SOUL GT 125	125,0	35.500.000
1510	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SPARK RX 135 i	134,4	66.000.000
1511	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SPARKZ	110,3	60.000.000
1512	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SR400	399,0	240.000.000
1513	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	STAR XV19SXCR	1.854,0	535.500.000
1514	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SUPER TENERE (XTZ12B(C))	1.199,0	252.500.000
1515	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TENERE	660,0	182.000.000
1516	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TFX	149,8	75.200.000
1517	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TMAX (XP500)	499,0	232.800.000
1518	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TMAX (XP500A)	530,0	275.000.000
1519	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TMAX 530 (XP500A)	530,0	232.800.000
1520	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	T-MAX ABS	530,0	482.000.000
1521	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TRACER 900	847,0	339.000.000
1522	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TRICITY 125	124,0	176.000.000
1523	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	V STAR 1300	1.304,0	252.500.000
1524	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	V STAR 1300 Tourer	1.304,0	252.500.000
1525	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VIRAGO (XV250W1(C))	249,0	99.000.000
1526	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VMAX	1.679,0	535.500.000
1527	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VOX Deluxe	49,0	19.800.000
1528	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VSTAR (XVS65W)	649,0	182.000.000
1529	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VSTAR CLASSIC (XVS65AW/ATW)	649,0	182.000.000
1530	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XABRE	149,8	100.000.000
1531	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XJ6	600,0	182.000.000
1532	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XSR 900	847,0	330.000.000
1533	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XT660R	660,0	269.400.000
1534	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XT660ZA	660,0	269.000.000
1535	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XTZ125	123,6	30.000.000
1536	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XV 950 RACER	942,0	252.500.000
1537	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	Y125ZR	124,3	40.500.000
1538	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YB125SP	123,6	39.000.000
1539	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YBR125	123,0	30.000.000
1540	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YBR250	249,3	130.000.000
1541	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YZF-R6	599,0	204.000.000
1542	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	23B3	113,0	22.500.000
1543	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YAMAHA 250	250,0	99.000.000
1544	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YAMAHA 400	400,0	232.800.000
1545	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YAMAHA 900	891,0	259.000.000
1546	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	CP250	250,0	185.300.000
1547	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	C1063	1.063,0	259.000.000
1548	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FJR1300	1.300,0	305.000.000
1549	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	GEAR	49,0	19.800.000
1550	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	ROAD STAR SILVERADO	1.670,0	535.500.000
1551	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	ROYAL STAR	1.300,0	305.000.000
1552	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SPEEDMX	120,0	51.500.000
1553	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SRX 400	399,0	240.000.000
1554	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SS	110,0	55.400.000
1555	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TIARA	120,0	43.500.000
1556	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	STRYKER	1.304,0	30.500.000
1557	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	V-MAX	1.679,0	535.500.000
1558	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	V-MAX	1.998,0	265.500.000
1559	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VIRAGO	125,0	50.000.000
1560	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VIRAGO	399,0	240.000.000
1561	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VIRAGO	749,0	295.000.000
1562	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VIRGINA	398,0	240.000.000
1563	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VOX XF50D	49,0	18.000.000
1564	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	WR450F	450,0	240.000.000
1565	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XJR400	399,0	240.000.000
1566	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XP 500A (TMAX)	530,0	425.000.000
1567	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XVS650	649,0	295.000.000
1568	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XVZ13	1.300,0	305.000.000
1569	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XZ400	400,0	232.800.000
1570	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	Y110SS	110,0	55.400.000
1571	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	ZUMA (YW125D)	125,0	77.000.000
1572	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YZF600R	600,0	295.000.000
1573	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-10 ABS	1.000,0	404.500.000
1574	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZN150	249,0	58.300.000
1575	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	GPD150-A	155,1	82.000.000
1576	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ25	249,0	58.300.000
1577	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MAJESTY	152,0	60.000.000
1578	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT10	998,0	469.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1579	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TRACER 9	890,0	369.000.000
1580	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R15M	155,1	86.500.000
1581	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-07	689,0	239.000.000
1582	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-09	890,0	299.000.000
1583	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-10	998,0	499.000.000
1584	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TENERE 700	689,0	369.000.000
1585	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	WR 155R	155,1	65.400.000
1586	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XSR900	890,0	359.000.000
1587	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	WR155R	155,1	79.000.000
1588	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MX KING 150 (DOXOU)	149,8	33.900.000
1589	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R15M MONSTER	155,1	87.000.000
1590	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XS155R	155,1	77.000.000
1591	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XMAX	249,8	122.100.000
1592	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	X MAX	292,0	139.000.000
1593	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-10SP	998,0	569.000.000
1594	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-09SP	890,0	319.000.000
1595	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TMAX	562,0	409.000.000
1596	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TMAX TECH MAX	562,0	360.000.000
1597	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R7	689,0	269.000.000
1598	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	AEROX 155VVA	155,1	42.400.000
1599	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TRACER9GT	890,0	419.000.000
1600	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	AEROX S	155,1	49.800.000
1601	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	GT150 FAZER	149,0	40.700.000
1602	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XSR700	689,0	245.000.000
1603	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	X RIDE 125	125,0	26.700.000
1604	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	BOLT R-SPEC	941,0	275.000.000
1605	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	X MAX ABS	249,8	109.800.000
1606	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO GEAR 125	125,0	27.400.000
1607	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO GEAR 125 S	125,0	28.300.000
1608	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	X MAX 300 ABS	292,0	261.800.000
1609	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MX KING 150 WORLD GP 60TH ANNIVERSARY LIVERY	149,8	34.100.000
1610	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FAZZIO	124,9	38.200.000
1611	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FAZZIO HYBRID CONNECTED	124,9	36.000.000
1612	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FASCINO S 125FI HYBRID	125,0	40.800.000
1613	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FASCINO 125FI HYBRID	125,0	35.200.000
1614	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XSR 155	155,1	73.800.000
1615	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JOG	49,0	19.800.000
1616	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ-16S	153,0	80.000.000
1617	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZI-N	998,0	234.000.000
1618	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	GLADIATOR DX125	123,7	43.500.000
1619	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER MXKING 150	150,0	35.500.000
1620	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	JUPITER MXKING 150 MOVISTAR	150,0	37.000.000
1621	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT09	847,0	319.000.000
1622	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-09SP ABS	847,0	276.000.000
1623	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MTN 320	320,0	129.000.000
1624	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NMAX 155 ABS	155,1	50.000.000
1625	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	NOUVO 5P11	132,6	36.000.000
1626	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R15 movistar	155,1	80.000.000
1627	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R25	249,0	119.900.000
1628	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	R3	321,0	129.000.000
1629	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	RIM	998,0	254.000.000
1630	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	RUBY FY100T-8	101,8	20.000.000
1631	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SDR	195,0	70.000.000
1632	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VINO	49,0	25.500.000
1633	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VINO	49,5	45.000.000
1634	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VINO 125	125,0	22.200.000
1635	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	VIXION MOVISTAR	149,8	56.200.000
1636	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	V-IXION R	155,1	55.200.000
1637	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	V-STAR1100	1.063,0	252.500.000
1638	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	X-1 (JT110)	110,3	23.200.000
1639	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XABRE 150	149,8	59.000.000
1640	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XV250P	248,0	236.000.000
1641	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XVS950A	942,0	252.500.000
1642	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YZF155	155,1	93.000.000
1643	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YZF-R1	998,0	254.000.000
1644	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YZF-R125	125,0	24.000.000
1645	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YZF-R15	149,0	110.000.000
1646	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	YZF-R25	25,0	119.900.000
1647	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	Z110	113,0	22.500.000
1648	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	Z125	124,0	40.500.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1649	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	ZY125T-3	125,0	40.500.000
1650	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	C125Z	124,0	242.000.000
1651	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	BOLT	941,0	275.000.000
1652	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	BOLT	942,0	259.000.000
1653	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	FZ-09 (FZ09EC)	847,0	290.000.000
1654	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	F26N	600,0	300.000.000
1655	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MXKING 150	149,8	39.500.000
1656	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-15	155,1	67.400.000
1657	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MT-15	155,1	69.000.000
1658	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO FINO GRANDE	125,0	25.200.000
1659	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO FINO SPORTY	125,0	25.200.000
1660	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO FINO PREMIUM	125,0	25.200.000
1661	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO 125	125,0	28.000.000
1662	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MATE	110,0	55.400.000
1663	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MX KING 150	149,8	38.200.000
1664	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MX KING 150	150,0	33.800.000
1665	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	LEXI S	124,7	27.000.000
1666	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MX KING 150 (MONSTER)	149,8	35.700.000
1667	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	MIO M3 125	125,0	26.200.000
1668	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	XSR	155,1	60.800.000
1669	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	SPORTS 110SS	102,0	55.400.000
1670	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	LEXI	124,7	27.100.000
1671	Xe mô tô hai bánh	YAMAHA	TZM	147,0	118.000.000
1672	Xe mô tô hai bánh	YMT	FORCE 125	124,0	35.000.000
1673	Xe mô tô hai bánh	ZONGSHEN	RT3	246,8	110.000.000
1674	Xe mô tô hai bánh	ZONGSHEN	ZS125-30	124,6	15.200.000
1675	Xe mô tô hai bánh	ZONGSHEN	ZS125-50	124,6	28.600.000
1676	Xe mô tô hai bánh	ZONGSHEN	ZS250GY-3	249,6	324.000.000
1677	Xe mô tô hai bánh	ZONGSHEN	ZT6 FI	124,6	35.000.000
1678	Xe mô tô hai bánh	KENGO	KG400	397,0	49.500.000
1679	Xe mô tô hai bánh	KENGO	R250	255,0	29.700.000
1680	Xe mô tô hai bánh	KENGO	R350	320,0	39.600.000
1681	Xe mô tô hai bánh	KENGO	X350	320,0	44.000.000
1682	Xe mô tô hai bánh	JONWAY	JOG	105,0	10.500.000
1683	Xe mô tô hai bánh	JONWAY	YY125T-7A	124,0	14.900.000
1684	Xe mô tô hai bánh	JONWAY	YY125-2A	124,0	14.900.000
1685	Xe mô tô hai bánh	JONWAY	YY125T-11	124,0	14.900.000
1686	Xe mô tô hai bánh	SH.M	125T-22	124,6	30.000.000
1687	Xe mô tô hai bánh	SH.M	125T-39	124,6	30.000.000
1688	Xe mô tô hai bánh	VISITOR	125	125,0	33.500.000
1689	Xe mô tô hai bánh	VISITOR	175	175,0	35.500.000
1690	Xe mô tô hai bánh	VISITOR	CS250	250,0	37.800.000
1691	Xe mô tô hai bánh	VISITOR	PHOENIX R30	279,0	53.000.000
1692	Xe mô tô hai bánh	ZHONGNENG	ZN125T	124,6	15.000.000
1693	Xe mô tô hai bánh	BRIXTON	BX150	149,0	53.900.000
1694	Xe mô tô hai bánh	BRIXTON	BX150X	149,0	53.900.000
1695	Xe mô tô hai bánh	BRIXTON	BX125	124,8	48.900.000
1696	Xe mô tô hai bánh	BRIXTON	BX125X	124,8	50.900.000
1697	Xe mô tô hai bánh	BRIXTON	BX125R	124,8	53.900.000
1698	Xe mô tô hai bánh	BRIXTON	CROSSFIRE 500	486,0	136.300.000
1699	Xe mô tô hai bánh	BRIXTON	CROSSFIRE 125XS	125,0	49.500.000
1700	Xe mô tô hai bánh	BRIXTON	BX 150R	149,0	53.900.000
1701	Xe mô tô hai bánh	GPX	POPZ 110	110,0	27.000.000
1702	Xe mô tô hai bánh	GPX	DEMON GR200R	198,0	55.500.000
1703	Xe mô tô hai bánh	GPX	LEGEND 150FI	149,0	42.400.000
1704	Xe mô tô hai bánh	GPX	DEMON 150 GR FI	149,0	45.800.000
1705	Xe mô tô hai bánh	GPX	MAD 300	292,4	64.700.000
1706	Xe mô tô hai bánh	GPX	LEGEND 250 TWIN	234,0	55.400.000
1707	Xe mô tô hai bánh	GPX	LEGEND250 TWIN III	234,0	73.000.000
1708	Xe mô tô hai bánh	GPX	ROCK CLASSIC	109,0	28.900.000
1709	Xe mô tô hai bánh	GPX	LEGEND250 TWIN II	234,0	73.000.000
1710	Xe mô tô hai bánh	GPX	DEMON 150 GN	149,0	44.400.000
1711	Xe mô tô hai bánh	GPX	DEMON 150 GR	149,0	48.800.000
1712	Xe mô tô hai bánh	GPX	DEMON-X	124,0	32.500.000
1713	Xe mô tô hai bánh	GPX	LEGEND 150 S	149,0	41.900.000
1714	Xe mô tô hai bánh	GPX	LEGEND 200	197,0	51.000.000
1715	Xe mô tô hai bánh	GPX	LEGEND GENTLEMAN	197,0	53.500.000
1716	Xe mô tô hai bánh	GPX	RAZER 220	223,0	51.800.000
1717	Xe mô tô hai bánh	MINSK	D4 125-3.129	124,0	24.000.000
1718	Xe mô tô hai bánh	REBELUSA	DELUXE 350	320,0	42.000.000
1719	Xe mô tô hai bánh	UMG	SELENA (125-GY6)	124,6	28.900.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1720	Xe mô tô hai bánh	JAWA	FORTY TWO	294,7	79.000.000
1721	Xe mô tô hai bánh	JAWA	JAWA	294,7	79.000.000
1722	Xe mô tô hai bánh	JAWA	PÉRÁK	334,0	87.000.000
1723	Xe mô tô hai bánh	JAWA	42 BOBBER	334,0	97.000.000
1724	Xe mô tô hai bánh	JAWA	JAWA360	344,0	100.000.000
1725	Xe mô tô hai bánh	MINSK	X250	225,0	50.000.000
1726	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	310R1	312,0	56.200.000
1727	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	310T1	312,0	83.000.000
1728	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	310X1	312,0	80.100.000
1729	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	ZT 350-VX	348,0	93.000.000
1730	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	ZT 350-V1	348,0	96.000.000
1731	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	ZT 350-R1	348,0	87.000.000
1732	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	ZT 350-GK	348,0	92.000.000
1733	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	ZT 350-M	349,0	92.500.000
1734	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	ZT 350-E	349,0	98.700.000
1735	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	ZT 350-D	349,0	98.000.000
1736	Xe mô tô hai bánh	ZONTES	310V	312,0	57.400.000
1737	Xe mô tô hai bánh	WUYANG-HONDA	CG125	124,7	23.200.000
1738	Xe mô tô hai bánh	WUYANG-HONDA	CG125	125,0	27.000.000
1739	Xe mô tô hai bánh	WUYANG-HONDA	WY 125-N	124,1	32.000.000
1740	Xe mô tô hai bánh	WUYANG-HONDA	BULLETING X150 (WH150-3)	149,2	31.000.000
1741	Xe mô tô hai bánh	WUYANG-HONDA	WH125-20A	124,7	25.000.000
1742	Xe mô tô hai bánh	WUYANG-HONDA	TAPAS	102,0	24.000.000
1743	Xe mô tô hai bánh	WUYANG-HONDA	NB-X	102,1	23.800.000
1744	Xe mô tô hai bánh	VICTORIA MOTORRAD	NICKY 300I	278,0	72.490.000
1745	Xe mô tô hai bánh	ZEEHO	AE6+	4,7	55.000.000
1746	Xe mô tô hai bánh	ZEEHO	AE8 S+	10,2	79.000.000
1747	Xe mô tô hai bánh	SCOMADI	TT125	124,6	105.000.000
1748	Xe mô tô hai bánh	CAN-AM	SPYDER	998,0	971.000.000
1749	Xe mô tô hai bánh	BRABUS	BRABUS 1300 R	1.301,0	2.209.000.000
1750	Xe mô tô hai bánh	FYM MAX-SV	FY125T-16	124,0	29.000.000
1751	Xe mô tô hai bánh	SUNDIRO-HONDA	CBF190TR	184,4	48.100.000
1752	Xe mô tô hai bánh	SUNDIRO-HONDA	TODAY	49,0	21.800.000
1753	Xe mô tô hai bánh	SUNDIRO-HONDA	XR150L	149,0	41.500.000
1754	Xe mô tô hai bánh	URAL	650	650,0	296.000.000
1755	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	HERITAGE CLASSIC ANNIVERSARY	1.868,0	1.049.000.000
1756	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHTCU TC ELECTRA GLIDE ULTRA CLASSIC TWIN-COOLED	1.690,0	1.150.000.000
1757	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	POLICE ROAD KING	1.690,0	941.300.000
1758	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	POLICE ROAD KING	1.745,0	976.900.000
1759	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ELECTRA GLIDE ULTRA CLASSIC	1.690,0	1.139.300.000
1760	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	HERITAGE CLASSIC 114	1.868,0	779.000.000
1761	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL FLSTF FAT BOY	1.584,0	830.000.000
1762	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED ANNIVERSARY	1.745,0	1.499.900.000
1763	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED ANNIVERSARY	1.868,0	1.699.900.000
1764	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SLIM	1.745,0	873.100.000
1765	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	1200 CUSTOM LIMITED A	1.202,0	538.000.000
1766	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	1200 CUSTOM LIMITED B	1.202,0	703.000.000
1767	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ULTRA LIMITED	1.923,0	2.219.000.000
1768	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	BREAKOUT	1.690,0	834.000.000
1769	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	BREAKOUT	1.745,0	994.700.000
1770	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	BREAKOUT	1.923,0	939.000.000
1771	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE	1.745,0	1.217.700.000
1772	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE	1.923,0	1.449.900.000
1773	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY 114 ANNIVERSARY X	1.868,0	1.167.200.000
1774	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY 114 ANNIVERSARY V	1.868,0	1.167.200.000
1775	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	POLICE ELECTRA GLIDE	1.690,0	954.300.000
1776	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	POLICE ELECTRA GLIDE	1.745,0	1.237.900.000
1777	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHTP ELECTRA GLIDE	1.690,0	887.000.000
1778	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL STANDARD	1.745,0	679.000.000
1779	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY ANNIVERSARY	1.868,0	999.000.000
1780	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SEVENTY-TWO	1.202,0	548.800.000
1781	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	BREAKOUT 114 ANNIVERARY V	1.868,0	1.167.000.000
1782	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER S	1.801,0	818.000.000
1783	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER S	1.868,0	625.000.000
1784	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER S	1.923,0	659.000.000
1785	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY LO	1.690,0	886.200.000
1786	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLS SOFTAIL SLIM	1.690,0	797.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1787	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER ST	1.923,0	759.000.000
1788	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FORTY-EIGHT	1.202,0	469.400.000
1789	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL	1.450,0	929.000.000
1790	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHX STREET GLIDE	1.584,0	633.900.000
1791	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHX STREET GLIDE	1.690,0	1.058.000.000
1792	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXDC DYNA SUPER GLIDE CUSTOM	1.584,0	637.000.000
1793	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883R 883 ROADSTER	883,0	359.000.000
1794	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO DELUXE	1.801,0	1.403.200.000
1795	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO DELUXE	1.802,0	1.360.400.000
1796	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXDB DYNA STREET BOB	1.585,0	637.000.000
1797	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XR1200X SPORTSTER	1.200,0	389.900.000
1798	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXSTC SOFTAIL CUSTOM	1.584,0	405.000.000
1799	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200L SPORTSTER	1.202,8	502.800.000
1800	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	883 ROADSTER	883,0	394.000.000
1801	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTFB SOLFTAIL FAT BOY LO	1.585,0	821.000.000
1802	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE	1.690,0	1.068.800.000
1803	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE	1.745,0	1.217.700.000
1804	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE	1.923,0	1.359.900.000
1805	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO BREAKOUT	1.801,0	1.495.000.000
1806	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXST	1.803,0	1.360.000.000
1807	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY S	1.801,0	998.600.000
1808	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE ULTRA	1.801,0	1.877.000.000
1809	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET BOB 114	1.868,0	729.000.000
1810	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	NIGHTSTER SPECIAL	975,0	619.000.000
1811	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHRC ROADKING CLASSIC	1.690,0	929.000.000
1812	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200C SPORTSTER (1200 CUSTOM)	1.200,0	451.000.000
1813	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	IRON 1200	1.202,0	439.500.000
1814	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHR ROADKING	1.690,0	1.067.000.000
1815	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	HERITAGE CLASSIC	1.745,0	1.029.000.000
1816	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL SLIM S	1.801,0	997.900.000
1817	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO LIMITED	1.868,0	1.860.200.000
1818	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200L (1200 LOW)	1.202,8	502.800.000
1819	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	BREAKOUT 114	1.868,0	769.000.000
1820	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD KING SPECIAL	1.745,0	1.212.900.000
1821	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD KING SPECIAL	1.868,0	959.000.000
1822	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTSE3 CVO SOFTAIL CONVERTIBLE	1.802,0	1.383.000.000
1823	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	BREAKOUT 114 ANNIVERARY	1.868,0	1.132.600.000
1824	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA CLASSIC	1.584,0	700.000.000
1825	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE ANNIVERSARY	1.745,0	1.298.600.000
1826	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE ANNIVERSARY	1.868,0	1.599.900.000
1827	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTF FAT BOY LOW	1.690,0	830.000.000
1828	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHRSE5 CVO ROAD KING	1.802,0	838.000.000
1829	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL ANNIVERSARY	1.745,0	1.407.900.000
1830	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLD DYNA SWITCHBACK	1.690,0	732.300.000
1831	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	X-REX	1.250,0	420.000.000
1832	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXDF DYNA FAT BOB	1.690,0	704.000.000
1833	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ULTRA LIMITED ANNIVERSARY	1.923,0	2.359.400.000
1834	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200N NIGHTSTER	1.203,0	294.000.000
1835	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ELECTRA GLIDE ULTRA CLASSIC LOW	1.250,0	1.142.000.000
1836	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	HERITAGE CLASSIC 114 ANNIVERSARY	1.868,0	1.148.000.000
1837	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTSB SOFTAIL CROSS BONES	1.584,0	821.000.000
1838	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED	1.690,0	1.368.000.000
1839	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED	1.745,0	1.432.900.000
1840	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED	1.868,0	1.199.000.000
1841	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL 1200X FORTY-EIGHT	1.202,8	539.000.000
1842	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLTRU ROAD GLIDE ULTRA	1.688,0	1.377.000.000
1843	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPORTSTER XL1200CP 1200CUSTOM	1.202,0	451.000.000
1844	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	1600	1.600,0	720.000.000
1845	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHTC ELECTRA GLIDE CLASSIC	1.690,0	887.000.000
1846	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883	883,1	232.000.000
1847	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTF SOLFTAIL FAT BOY	1.690,0	830.000.000
1848	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL SLIM	1.690,0	874.700.000
1849	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY 114	1.868,0	899.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1850	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	1200 CUSTOM	1.202,0	469.000.000
1851	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTF FAT BOY	1.584,0	830.100.000
1852	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	PAN AMERICA SPECIAL	1.252,0	879.000.000
1853	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	VRSCDX	1.130,0	815.000.000
1854	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SUPERLOW	883,0	350.000.000
1855	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROADKING CLASSIC	1.690,0	1.066.800.000
1856	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO PRO STREET BREAKOUT	1.801,0	1.495.000.000
1857	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXCWC SOFTAIL ROCKER CUSTOM	1.584,0	894.000.000
1858	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	DYNA	1.800,0	1.403.000.000
1859	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTC CLASSIC	1.584,0	869.000.000
1860	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	NIGHTSTER XL1200N	1.250,0	294.000.000
1861	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHTCU	1.584,0	720.000.000
1862	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	NIGHTSTER	975,0	579.000.000
1863	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTN SOFTAIL DELUXE	1.584,0	784.000.000
1864	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTN SOFTAIL DELUXE	1.690,0	856.000.000
1865	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	DYNA LOWRIDER	1.690,0	765.500.000
1866	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	V-ROD	1.250,0	546.000.000
1867	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	V-ROD MUSCLE	1.247,0	859.100.000
1868	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPORTSTER XL1200X FORTY-EIGHT	1.202,0	539.000.000
1869	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE FLHX	1.690,0	1.057.900.000
1870	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET 750	749,0	370.500.000
1871	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE ULTRA	1.745,0	1.444.900.000
1872	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE ULTRA	1.868,0	1.449.000.000
1873	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	2008 V-ROD CUSTOM	1.250,0	546.000.000
1874	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	HERITAGE SOFTAIL CLASSIC	1.690,0	869.100.000
1875	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	VRSCDX NIGHT ROD SPECIAL	1.247,0	815.000.000
1876	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	VRSCDX NIGHT ROD SPECIAL	1.250,0	815.000.000
1877	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPORT GLIDE	1.745,0	799.000.000
1878	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTC HERITAGE SOFTAIL CLASSIC	1.584,0	869.000.000
1879	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPORTSTER S	1.252,0	592.300.000
1880	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTFB FAT BOY LO	1.690,0	821.000.000
1881	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ELECTRA GLIDE STANDARD	1.745,0	903.000.000
1882	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROADSTER	1.202,0	479.000.000
1883	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER	1.690,0	765.500.000
1884	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER	1.745,0	609.200.000
1885	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLSTSB	1.584,0	821.000.000
1886	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET BOB LIMITED	1.690,0	619.000.000
1887	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	WIDE GLIDE	1.690,0	704.000.000
1888	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHTC	1.450,0	929.000.000
1889	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE ANNIVERSARY	1.868,0	1.599.900.000
1890	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200V SEVENTY-TWO	1.202,0	500.100.000
1891	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXDR 114	1.868,0	799.500.000
1892	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200C SPORTSTER	1.202,0	451.000.000
1893	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHCI	1.450,0	929.000.000
1894	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD KING	1.340,0	859.000.000
1895	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD KING	1.450,0	929.000.000
1896	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD KING	1.745,0	929.000.000
1897	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	NIGHT ROD SPECIAL	1.247,0	859.100.000
1898	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	POLICE FLHPE ROAD KING	1.687,9	830.000.000
1899	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL1200N	1.200,0	294.000.000
1900	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXDWG DYNA WIDE GLIDE	1.690,0	698.000.000
1901	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET	749,0	336.600.000
1902	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	V-ROD VRSCDX NIGHT ROD SPECIAL	1.247,0	815.000.000
1903	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOB 114	1.868,0	799.000.000
1904	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	IRON 883	883,0	379.700.000
1905	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883C	883,0	310.000.000
1906	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883L	883,0	312.000.000
1907	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883N	883,1	374.000.000
1908	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883C SPORTSTER	883,0	310.000.000
1909	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL	1.690,0	1.154.900.000
1910	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL	1.745,0	1.298.900.000
1911	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL	1.754,0	1.298.900.000
1912	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE SPECIAL	1.868,0	1.079.000.000
1913	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	LOW RIDER EL DIABLO	1.923,0	1.039.000.000
1914	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOB	1.690,0	759.800.000
1915	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOB	1.745,0	817.500.000
1916	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY	1.690,0	898.600.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1917	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FAT BOY	1.745,0	959.100.000
1918	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXSBSE CVO BREAKOUT	1.802,0	1.310.400.000
1919	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE LIMITED	1.923,0	2.519.000.000
1920	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXSB BREAKOUT	1.690,0	664.000.000
1921	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED LOW	1.690,0	1.414.300.000
1922	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA LIMITED LOW	1.745,0	1.448.800.000
1923	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	DYNER SUPPER GLIDE CUSTOM	1.584,0	518.000.000
1924	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SWITCHBACK	1.690,0	710.000.000
1925	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL FLSTFB FAT BOY LO	1.690,0	821.000.000
1926	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SUPER GLIDE CUSTOM	1.690,0	1.026.000.000
1927	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	DELUXE	1.745,0	946.200.000
1928	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1.801,0	1.798.400.000
1929	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1.868,0	1.605.000.000
1930	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1.917,0	1.605.000.000
1931	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1.923,0	1.999.000.000
1932	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO STREET GLIDE	1.977,0	2.310.000.000
1933	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FLHXSE CVO STREET GLIDE	1.802,6	1.605.000.000
1934	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPORTSTER XL883N IRON 883	883,0	374.000.000
1935	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL883L SUPER LOW	883,0	343.000.000
1936	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPRINGER	1.450,0	929.000.000
1937	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE SPECIAL	1.690,0	1.155.000.000
1938	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE SPECIAL	1.745,0	1.298.900.000
1939	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE SPECIAL	1.868,0	1.059.000.000
1940	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	VRSCF V-ROD MUSCLE	1.247,0	810.000.000
1941	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	VRSCF V-ROD MUSCLE	1.250,0	810.000.000
1942	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD KING	1.801,0	1.458.200.000
1943	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL FATBOY LO 110TH ANNIVERSARY EDITION	1.690,0	790.000.000
1944	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET BOB	1.690,0	716.500.000
1945	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET BOB	1.745,0	604.600.000
1946	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FXCWC SOFTAIL ROCKER C	1.584,0	894.000.000
1947	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SPORTSTER FORTY-EIGHT XL1200X	1.202,8	539.000.000
1948	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE	1.923,0	1.999.000.000
1949	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE	1.977,0	2.489.900.000
1950	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ULTRA	1.340,0	1.414.000.000
1951	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	FORTY-EIGHT ANNIVERSARY	1.202,0	653.400.000
1952	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET ROD	749,0	425.400.000
1953	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SOFTAIL DELUXE	1.690,0	877.800.000
1954	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	XL 1200CX	1.202,0	561.700.000
1955	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	SUPERLOW 1200T	1.202,0	563.000.000
1956	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE ST	1.923,0	1.219.000.000
1957	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE ST	1.923,0	1.239.000.000
1958	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE LTD ANNIVERSARY	1.923,0	3.199.900.000
1959	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ELECTRA GLIDE HIGHWAY KING	1.868,0	1.210.000.000
1960	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	STREET GLIDE ULTRA	1.923,0	1.559.900.000
1961	Xe mô tô hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	HYDRA-GLIDE REVIVAL	1.868,0	1.069.900.000
1962	Xe mô tô hai bánh	MAX-SV	125T-16	124,0	25.800.000
1963	Xe mô tô hai bánh	HUNODA-DIO	DY50QT-8	49,5	16.500.000
1964	Xe mô tô hai bánh	BENDA	LFC700	676,0	220.000.000
1965	Xe mô tô hai bánh	SURRON	STORM BEE	10,0	128.800.000
1966	Xe mô tô hai bánh	KOVE	450 RALLY	449,0	221.000.000
1967	Xe mô tô hai bánh (điện)	HONDA	CUV E:	6,0	158.600.000
1968	Xe mô tô ba bánh		CAN-AM	998,0	400.000.000
1969	Xe mô tô ba bánh		CAN-AM SPYDER	999,0	235.500.000
1970	Xe mô tô ba bánh		KAWAKI	149,0	58.000.000
1971	Xe mô tô ba bánh		IMZ-81034	649,0	149.000.000
1972	Xe mô tô ba bánh		XIN LING XL 150ZH	150,0	58.000.000
1973	Xe mô tô ba bánh		ZONGSHEN C197	197,0	32.500.000
1974	Xe mô tô ba bánh		ZONGSHEN 150	149,0	30.000.000
1975	Xe mô tô ba bánh		175	173,0	60.000.000
1976	Xe mô tô ba bánh		100ZKB	97,0	45.000.000
1977	Xe mô tô ba bánh		150ZH	149,0	70.000.000
1978	Xe mô tô ba bánh		175ZH	175,0	100.000.000
1979	Xe mô tô ba bánh		C150	149,0	58.000.000
1980	Xe mô tô ba bánh		DH150ZH	149,0	58.000.000
1981	Xe mô tô ba bánh		EXOTIC	175,0	58.000.000
1982	Xe mô tô ba bánh		HY100ZK-A	97,2	58.000.000
1983	Xe mô tô ba bánh		QP150	149,0	58.000.000
1984	Xe mô tô ba bánh		SAD110ZH	107,0	58.000.000
1985	Xe mô tô ba bánh		XY110ZH	107,0	58.000.000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1986	Xe mô tô ba bánh		YF150ZH	149,0	58.000.000
1987	Xe mô tô ba bánh		YX150ZH	144,0	58.000.000
1988	Xe mô tô ba bánh		YX150ZH	149,0	58.000.000
1989	Xe mô tô ba bánh		YZ150ZH	145,0	58.000.000
1990	Xe mô tô ba bánh		URAL-URAN	650,0	149.000.000
1991	Xe mô tô ba bánh		SANDI-SAD150ZH	149,0	58.000.000
1992	Xe gắn máy hai bánh	SUNDIRO	JOKER	0,5	10.000.000
1993	Xe gắn máy hai bánh	WMOTO	CUB CLASSIC 50CC	49,5	21.500.000
1994	Xe gắn máy hai bánh	WMOTO	RTR 50	49,0	19.000.000
1995	Xe gắn máy hai bánh (điện)	NIU	N-SERIES	1,5	35.600.000
1996	Xe gắn máy hai bánh (điện)	WUYANG-HONDA	V-SUN	1,2	14.500.000
1997	Xe gắn máy hai bánh (điện)	WUYANG-HONDA	V-SUN 1200	1,2	11.800.000
1998	Xe gắn máy hai bánh (điện)	SUNDIRO-HONDA	MONO	1,2	12.000.000
Các nhãn hiệu xe máy khác					
STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu		Thể tích làm việc/ Công suất (cm ³ /kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1999	Xe máy hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC		Từ 50 trở xuống	20.000.000
2000	Xe máy hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC		Trên 50 đến 110	35.000.000
2001	Xe máy hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC		Trên 110 đến 150	50.000.000
2002	Xe máy hai bánh	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC		Trên 150	70.000.000
2003	Xe máy hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC		Từ 2 kW trở xuống	14.000.000
2004	Xe máy hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC		Trên 2 kW đến 4 kW	16.000.000
2005	Xe máy hai bánh (điện)	CÁC NHÃN HIỆU KHÁC		Trên 4 kW	18.000.000